

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC GIANG**

**BIỂU TỰ ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TỈNH BẮC GIANG NĂM 2020**  
(Kèm theo Báo cáo số 29 /BC-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
1.CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC	8,5	8,4934	
<b>1.1 Thực hiện kế hoạch CCHC</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>KH CCHC năm 2020.pdf</b> <b>Phụ lục kèm theo KH CCHC năm 2020.pdf</b> <b>DS kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC năm 2020.xlsx</b> <b>BC CCHC năm 2020.pdf</b> <b>Báo cáo KSTTHC năm 2020.pdf</b> <b>Báo cáo kết quả Chỉ số hài lòng.PDF</b> <b>Báo cáo KQ khảo sát sự hài lòng 2020 Sở Giáo dục.pdf</b> <b>BC khảo sát Y tế.pdf</b> <b>BC tổng kết 10 nam.pdf</b> <b>CV 1830 báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCC.PDF</b> <b>BC số 321 thực hiện tự chủ năm 2020.pdf</b> <b>Báo cáo tự đánh giá CCHC tỉnh Bắc Giang năm 2019_.pdf</b> <b>CV 1830 báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCC.PDF</b> <b>Giấy mời dự lớp tập huấn CCHC.pdf</b> <b>Kế hoạch 4476 rà soát văn bản năm 2020.pdf</b> <b>Kế hoạch xác định Chỉ số CCHC, SIPAS Sở, huyện năm 2020.pdf</b> <b>KH 194 Xét tuyển giáo viên năm 2020.pdf</b> <b>KH kiểm tra.pdf</b>
<p><i>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:</i></p> <p><i>- Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.50)/(100\%)]</math>. Ví dụ: Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch là 85% thì điểm đánh giá là <math>[85\% \times 1.50]/100\% = 1.275</math> điểm.</i></p> <p><i>- Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.</i></p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
			<p> <b>KH KSTTHC.pdf</b>  <b>KH tuyên truyền.pdf</b>  <b>NQ 11.pdf</b>  <b>QĐ 06 chức năng nhiệm vụ VPUBND tỉnh.pdf</b>  <b>QĐ 14 sửa đổi chức năng nhiệm vụ Sở Khoa học CN.pdf</b>  <b>QĐ 28 sửa đổi chức năng nhiệm vụ Sở Tài chính.pdf</b>  <b>QĐ 34 ban hành Quy chế ATTT.pdf</b>  <b>QĐ 37 ban hành quy chế CKS.pdf</b>  <b>QĐ 1959-2020 phê duyệt trúng tuyển CD Việt Hàn.pdf</b>  <b>QĐ Chủ tịch công bố Chỉ số CCHC 2019.pdf</b>  <b>QĐ Chủ tịch công bố Chỉ số hài lòng năm 2019.pdf</b>  <b>QĐ công bố vb UBND, HDND hết hiệu lực thi hành năm 2019.pdf</b>  <b>qdet-351-2020.pdf</b>  <b>qdet-1244-2020.pdf</b>  <b>qdubqp-5-2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Thực hiện hoàn thành 100% nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch </p>
<b>1.2 Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC CCHC Quý 1.pdf</b> <b>BC CCHC 6 tháng Bac Giang.pdf</b> <b>BC CCHC Quý 3 tỉnh Bac Giang.pdf</b> <b>BC CCHC năm 2020.pdf</b> <b>Giải trình:</b> Báo cáo đầy đủ theo quy định
<p> <i>- Yêu cầu: Các báo cáo phải đáp ứng đầy đủ số lượng, nội dung và gửi đúng thời gian theo quy định.</i>  <i>+ Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</i>  <i>+ Nếu không đáp ứng một trong các yêu cầu về số lượng, nội dung và thời hạn báo cáo thì điểm đánh giá là 0.</i> </p>			
<b>1.3 Công tác Kiểm tra CCHC</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>1.3.1 Tỷ lệ cơ quan chuyên môn (CQCM) cấp tỉnh và đơn vị hành chính (ĐVHC) cấp huyện được kiểm tra trong năm</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>Kế hoạch số 655 kiểm tra CCHC năm 2020.pdf</b> <b>QĐ 634 Thành lập Tổ kiểm tra CCHC.pdf</b> <b>Báo cáo 244 kết quả công tác kiểm tra CCHC năm 2020.pdf</b> <b>Các Thông báo kết luận kiểm tra</b> <b>Giải trình:</b> Năm 2020 thực hiện kiểm tra 10 CQCM cấp tỉnh; 05 ĐVHC cấp huyện đạt 50%
<i>Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện được kiểm tra trong năm so với tổng số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt:</i> <i>- Từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 1;</i> <i>- Từ 20% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.5;</i> <i>- Dưới 20% thì điểm đánh giá là 0.</i>			
<b>1.3.2 Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>Báo cáo 244 kết quả công tác kiểm tra CCHC năm 2020.pdf</b> <b>Các báo cáo khắc phục của các đơn vị được kiểm tra</b> <b>Giải trình:</b> Xử lý 100% vấn đề phát hiện qua kiểm tra
<i>- Thống kê:</i> <i>+ Tổng số vấn đề phải xử lý (a);</i> <i>+ Số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý (b);</i> <i>+ Số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (c).</i>  <i>- Trường hợp có vấn đề phát hiện phải xử lý thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1 + (c/a)*0.5</i> <i>- Trường hợp không có vấn đề phải xử lý sau kiểm tra (a = 0) thì điểm đánh giá là 1.</i>			
<b>1.4 Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>KH 155 tuyên truyền CCHC năm 2020.pdf</b> <b>Phụ lục kèm theo KH 155.pdf</b> <b>KH 109 đối thoại UBND huyện VY với ND, TC.pdf</b> <b>Kế hoạch tổ chức cuộc thi trực tuyến.pdf</b>
<i>- Nếu tuyên truyền CCHC cả 3 hình thức sau: (1) Tổ chức các hội nghị, tập huấn chuyên đề CCHC; (2) Đăng tải thông tin CCHC trên website của tỉnh; (3) Tuyên truyền CCHC trên Đài PT-TH của tỉnh, thì</i>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>- Ngoài các hình thức trên, nếu tuyên truyền CCHC bằng ít nhất một trong số các hình thức khác, như: Tổ chức cuộc thi tìm hiểu về CCHC; tọa đàm về CCHC; sân khấu hóa hoặc các hình thức tuyên truyền mới, sáng tạo khác, thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm;</p> <p>- Nếu không thực hiện nội dung nào trong các yêu cầu trên thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>BC 126_BTC Cuộc thi trực tuyến 2020.pdf</b>  <b>Thẻ lệ cuộc thi trực tuyến 2020.pdf</b>  <b>QĐ thành lập BTC-Tổ Thư ký cuộc thi.pdf</b>  <b>KH 96 Sở XD tổ chức đối thoại với DN về TTHC.pdf</b>  <b>BC đối thoại năm 2020 Sở XD.pdf</b>  <b>GM 1038 Sở TNMT tổ chức đối thoại DN.pdf</b>  <b>BC 429 kết quả đối thoại Sở TNMT.pdf</b>  <b>BC CCHC năm 2020.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b> Ngoài việc tuyên truyền qua hội nghị tập huấn, Cổng thông tin điện tử, Đài Phát thanh truyền hình, Báo Bắc Giang; thực hiện tuyên truyền bằng hình thức tổ chức Thi trực tuyến tìm hiểu về cải cách thủ tục hành chính và dịch vụ công trực tuyến; tổ chức đối thoại với người dân, doanh nghiệp.</p>
<p><b>1.5 Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong cải cách hành chính</b></p>	2	2	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b></p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Báo cáo sáng kiến Smart e_KYC và tích hợp Chatbot.pdf</li> <li>2. Mô tả sáng kiến tích hợp Chatbot.doc</li> <li>3. Thuyết minh sáng kiến chuyên trang XKLD.doc</li> <li>4. BC sang kien CCHC 2020 app tiếp nhận.pdf</li> <li>4. Thư của Chủ tịch UBND tỉnh về APP BacgiangTCT.pdf</li> <li>5. Thuyết minh sáng kiến đường dây nóng bảo hộ công dân BG ở nước ngoài.pdf</li> <li>6. BC sáng kiến cải tiến quy trình thẩm định.pdf</li> <li>7. Báo cáo mô hình Bộ phận 1 cửa cấp xã kiểu mẫu_huyện Yên Thế.pdf</li> <li>7. Báo cáo mô hình 1 cửa kiểu mẫu huyện Yên Dũng.pdf</li> <li>7. KH-148-xây dựng Bộ phận 1 cửa kiểu mẫu_huyện Việt Yên.pdf</li> <li>7. BC 470 Bộ phận 1 cửa kiểu mẫu và kiểm tra chéo_huyện Việt Yên.pdf</li> </ol>
<p>- Các sáng kiến hoặc giải pháp, cách làm mới trong CCHC phải đáp ứng yêu cầu sau:</p> <p>+ Được UBND tỉnh phê duyệt hoặc được Trung ương cho phép thí điểm; trường hợp sáng kiến hoặc giải pháp chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng mang lại hiệu quả rõ rệt và không trái với các quy định pháp luật hiện hành thì vẫn được xem xét, ghi nhận.</p> <p>+ Lần đầu tiên được áp dụng hoặc áp dụng thử để nâng cao hiệu quả thực hiện nhiệm vụ CCHC trong phạm vi cấp tỉnh;</p> <p>+ Đã hoặc có khả năng mang lại lợi ích thiết thực, nâng cao hiệu quả triển khai nhiệm vụ CCHC của</p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><i>tỉnh.</i></p> <p>- Nếu có từ 03 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên thì điểm đánh giá là 2; có 02 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1.5; có 01 sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 1; không có sáng kiến hoặc giải pháp mới thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>8. Báo cáo thí điểm đưa nhân viên Bưu điện tiếp nhận hồ sơ.pdf</b></p> <p><b>9. báo cáo sáng kiến 5 tại chỗ.pdf</b></p> <p><b>9. Báo cáo năm 2020 của Trung tâm phục vụ hành chính công (5 tại chỗ).pdf</b></p> <p><b>3. Báo cáo sáng kiến chuyên trang xuất khẩu lao động.pdf</b></p> <p><b>6.9. Báo cáo sáng kiến 5 tại chỗ và cải tiến quy trình thẩm định.pdf</b></p> <p><b>1.2. Báo cáo sáng kiến Smart e_KYC và sáng kiến tích hợp Chatbot.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b> 1. Sáng kiến tích hợp hệ thống Smart e_KYC (định danh điện tử từ xa), ứng dụng công nghệ tự động nhận dạng (AI Face Matching) tại Trung tâm phục vụ hành chính công và Bộ phận Một cửa cấp huyện.</p> <p>2. Sáng kiến tích hợp Chatbot hỗ trợ hành chính công (trả lời tự động) trên Công dịch vụ công tỉnh.</p> <p>3. Sáng kiến xây dựng Chuyên trang Xuất khẩu lao động trên Cổng thông tin điện tử của Sở Lao động Thương binh và Xã hội.</p> <p>4. Sáng kiến xây dựng App BacgiangTCT giúp tiếp nhận phản ánh kiến nghị của người dân, nhà đầu tư khi thực hiện TTHC tại tỉnh.</p> <p>5. Sáng kiến lập đường dây nóng bảo hộ công dân Bắc Giang ở nước ngoài.</p> <p><a href="https://songoai.vu.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/nwZpHte8w4DF/content/ho-tro-cong-dan-bac-giang-ang-hoc-tap-tai-nhat-ban-bi-mat-lien-lac">https://songoai.vu.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/nwZpHte8w4DF/content/ho-tro-cong-dan-bac-giang-ang-hoc-tap-tai-nhat-ban-bi-mat-lien-lac</a></p> <p><a href="https://songoai.vu.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/nwZpHte8w4DF/content/so-ngoai-vu-ho-tro-cong-dan-bac-giang-bi-mat-lien-lac-o-nuoc-ngoai">https://songoai.vu.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/nwZpHte8w4DF/content/so-ngoai-vu-ho-tro-cong-dan-bac-giang-bi-mat-lien-lac-o-nuoc-ngoai</a></p> <p>6. Sáng kiến cải tiến quy trình thẩm định các dự án đầu tư: tổ chức họp thẩm định các dự án đầu tư bên ngoài vào các khu công nghiệp trên địa</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
			<p>bàn tỉnh với sự tham gia của Chủ tịch UBND tỉnh. Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, cho ý kiến ngay đối với các nội dung còn có ý kiến, quan điểm khác nhau giữa các Sở, ngành, địa phương. Từ đó giúp rút ngắn thời gian giải quyết TTHC.</p> <p>7. Sáng kiến mô hình Bộ phận một cửa cấp xã kiểu mẫu tại các huyện: Việt Yên, Yên Dũng, Yên Thế (Huyện Việt Yên thực hiện lần đầu năm 2018 và được nhân rộng thực hiện tại huyện Yên Dũng, Yên Thế năm 2020)</p> <p>8. Sáng kiến thí điểm đưa nhân viên bưu điện trực tại Bộ phận một cửa tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận một cửa</p> <p>9. Sáng kiến thực hiện "5 tại chỗ": cắt giảm tối thiểu 30% đến 80% thời gian giải quyết. Kết quả đã tiếp nhận và giải quyết 3.106 hồ sơ tại chỗ của 35 TTHC thường xuyên phát sinh thuộc lĩnh vực đăng ký và hoạt động của doanh nghiệp - HTX Sở Kế hoạch và Đầu tư, 39.945 hồ sơ tại chỗ của BHXH, 4.310 hồ sơ tại chỗ của Sở Tài chính và 14 hồ sơ tại chỗ của Sở Xây dựng, 14 hồ sơ của Sở Lao động TBXH, 01 hồ sơ tại chỗ của Sở Nông nghiệp PTNT (tổng hồ sơ tại chỗ chiếm 27,5% số hồ sơ tiếp nhận giải quyết tại Trung tâm).</p> <p><a href="http://baobacgiang.com.vn/bg/xa-hoi/338537/thuc-hien-nguyen-tac-4-tai-cho-5-tai-cho-rut-ngan-quy-trinh-nang-cao-chat-luong-phuc-vu.html">http://baobacgiang.com.vn/bg/xa-hoi/338537/thuc-hien-nguyen-tac-4-tai-cho-5-tai-cho-rut-ngan-quy-trinh-nang-cao-chat-luong-phuc-vu.html</a></p> <p><a href="http://bacgiangtv.vn/video/cchc-hieu-qua-5-tai-cho-trong-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh">http://bacgiangtv.vn/video/cchc-hieu-qua-5-tai-cho-trong-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh</a></p> <p><a href="https://snv.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/aRIn3er4plGA/content/giai-phap-nang-cao-chat-luong-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh-tren-ia-ban-tinh-bac-giang">https://snv.bacgiang.gov.vn/chi-tiet-tin-tuc/-/asset_publisher/aRIn3er4plGA/content/giai-phap-nang-cao-chat-luong-giai-quyet-thu-tuc-hanh-chinh-tren-ia-ban-tinh-bac-giang</a></p>
<b>1.6 Thực hiện nhiệm vụ được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>	<b>1,5</b>	<b>1,4934</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC 186 thực hiện nhiệm vụ CP-TTTP giao.pdf</b></p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<i>Không bắt buộc thực hiện tự chấm đối với tiêu chí này. Bộ Nội vụ sẽ căn cứ vào Báo cáo của Tổ công tác của TTg để chấm, cho điểm theo các thang điểm đã quy định.</i>			
<b>2.XÂY DỰNG VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT TẠI TỈNH</b>	10	5	
2.1 Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2	2	
<b>2.1.1 Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật</b>	1	1	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>KH 4477.theo dõi thi hành PL.pdf</b> <b>KH 496.TDTHPL trọng tâm liên ngành.pdf</b> <b>BC 76.kết quả theo dõi THPL tại Thanh tra tỉnh.pdf</b> <b>BC 230.kết quả theo dõi THPL lĩnh vực đê điều..pdf</b> <b>BC 388 kết quả theo dõi THPL lĩnh vực BVMT.pdf</b> <b>BC 106 UBND công tác TDTHPL năm 2020.pdf</b> <b>BC 391 kết quả theo dõi ĐKBPBĐ TCQSDD năm 2020.pdf</b> <b>Các mẫu phiếu điều tra, khảo sát</b> <b>Giải trình:</b> Thực hiện đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định
<p>- Nếu thực hiện đầy đủ 03 hoạt động theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo đúng quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP, Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành thì điểm đánh giá là 1, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có thực hiện thu thập thông tin về tình hình thi hành pháp luật thì được 0.25 điểm;</li> <li>+ Có thực hiện công tác kiểm tra tình hình thi hành pháp luật thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm;</li> <li>+ Có thực hiện hoạt động điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm.</li> </ul> <p>- Nếu hoạt động nào trong 03 hoạt động nêu trên không được thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với hoạt động đó.</p>			
<b>2.1.2 Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật</b>	1	1	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Yêu cầu: Căn cứ kết quả thu thập thông tin, kết quả kiểm tra, điều tra, khảo sát tình hình thi hành pháp luật, các tình xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý kết quả theo dõi tình hình thi hành pháp luật theo quy định tại Nghị định số 59/2012/NĐ-CP và Nghị định số 32/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.</p> <p>- Nếu ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 1; không ban hành đầy đủ văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p>BC 76.kết quả theo dõi THPL tại Thanh tra tỉnh.pdf  BC 230.kết quả theo dõi THPL lĩnh vực đê điều..pdf  BC 388 kết quả theo dõi THPL lĩnh vực BVMT.pdf  CV 609 UBND-NC thực hiện một số nội dung sau TDTHPL về TTHC và GQTC.pdf  CV 2787 UBND-NN giao xử lý KQ sau TD trong lv đê điều.pdf  Báo cáo 106.BC-UBND theo dõi thi hành PL năm 2020.pdf  Công văn 5202 chỉ đạo của CT sau theo dõi lĩnh vực BVMT.pdf  CV 1609 chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh sau theo dõi TTra.pdf  CV 3787 chỉ đạo của CT sau TD đê điều.pdf  CV 4062_Sở TNMT đề xuất công tác BVMT.pdf  <b>Giải trình:</b>Ban hành đầy đủ văn bản xử lý, kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền</p>
2.2 Rà soát văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)	1,5	1,5	
<p><b>2.2.1 Thực hiện công bố danh mục văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực</b></p> <p>- Yêu cầu: Ban hành văn bản công bố danh mục văn bản quy phạm pháp luật hết hiệu lực, ngưng hiệu lực theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tư pháp.</p> <p>- Nếu công bố kịp thời, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>- Nếu công bố không kịp thời hoặc không đúng quy định thì điểm đnahs giá là 0.</p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>QĐ 129 công bố VB hết hiệu lực năm 2020.pdf</b>  <b>Danh mục VB hết hiệu lực năm 2020.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b>Ban hành QĐ kịp thời, đúng quy định</p>



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>2.2.2 Kết quả sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế văn bản QPPL sau rà soát</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>KH 4476 rà soát văn bản năm 2020.pdf</b> <b>Báo cáo KQRS VB lĩnh vực nội vụ.pdf</b> <b>Phụ lục II - Lĩnh vực nội vụ.pdf</b> <b>Báo cáo kết quả rà soát VBQPPL LV tài chính.pdf</b> <b>PHỤ LỤC II kiến nghị xử lý Vb tài chính_signed.pdf</b> <b>BC rà soát VBQPPL lĩnh vực NNPTNT.pdf</b> <b>PHỤ LỤC II kiến nghị xử lý lv NNPTNT_signed.pdf</b> <b>Danh mục xử lý các văn bản sau rà soát.doc</b>  <b>Giải trình:</b> Năm 2020, Sở Tư pháp đã tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch và thực hiện tổng hợp, kiểm tra lại kết quả rà soát do cơ quan chuyên môn thực hiện đối với văn bản QPPL do HĐND và UBND tỉnh ban hành theo các chuyên đề, lĩnh vực: Nội vụ, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn . Qua rà soát 188 văn bản QPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành, đã phát hiện và kiến nghị xử lý 18 văn bản có căn cứ pháp lý ban hành đã thay đổi hoặc văn bản QPPL được viện dẫn trong văn bản QPPL đó đến nay không còn hiệu lực thi hành; nội dung không còn phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành; không phù hợp với tình hình Kinh tế - Xã hội của địa phương. Đến nay, 18/18 (100%) văn bản phát hiện nội dung không phù hợp đã được xử lý theo quy định.
<p>- Yêu cầu: Lập danh mục tổng số văn bản cần phải xử lý sau rà soát:</p> <p>- Thống kê:</p> <p>+ Tổng số văn bản cần phải xử lý (a).</p> <p>+ Số văn bản đã hoàn thành việc xử lý theo thẩm quyền của địa phương hoặc đã kiến nghị cơ quan/cá nhân có thẩm quyền xử lý (b).</p> <p>+ Số văn bản đã xử lý theo thẩm quyền của địa phương nhưng chưa hoàn thành và số văn bản chưa kiến nghị xử lý (c).</p> <p>Những văn bản thuộc thẩm quyền của địa phương chưa hoàn thành việc xử lý do yếu tố khách quan, đề nghị có giải trình lý do từng trường hợp cụ thể.</p> <p>- Trường hợp có văn bản phải xử lý sau rà soát thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5</math></p> <p>- Trường hợp không có văn bản phải xử lý sau rà soát thì điểm đánh giá là 1.</p>			
<b>2.3 Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị</b>	<b>1,5</b>	<b>1,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>Kế hoạch 4476 rà soát văn bản năm 2020.pdf</b> <b>BC KQ tự kiểm tra Quý I.2020.pdf</b> <b>Phụ lục tự kiểm tra Quý I.pdf</b> <b>BC tự kiểm tra tháng 4.pdf</b> <b>BC tự kiểm tra tháng 5.pdf</b> <b>PL II. tự kiểm tra tháng 5.pdf</b> <b>BC tự kiểm tra tháng 6.7.pdf</b>
<p>- Yêu cầu: Lập danh mục các văn bản cần phải xử lý sau kiểm tra (Gồm các văn bản do tỉnh kiểm tra, kết luận theo thẩm quyền; các văn bản do các bộ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra và kiến nghị xử lý).</p> <p>- Thống kê:</p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>+ Tổng số văn bản cần phải xử lý (a)            + Số văn bản đã hoàn thành việc xử lý (b)            + Số văn bản đã xử lý nhưng chưa hoàn thành (c).            - Trường hợp có văn bản phải xử lý sau kiểm tra thì điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1</math>            - Trường hợp không có văn bản phải xử lý sau kiểm tra thì điểm đánh giá là 1.5.</p>			<p><b>PL II-tự kiểm tra tháng 6.7.pdf</b>  <b>BC tự kiểm tra tháng 8.pdf</b>  <b>Bc tự kiểm tra tháng 9.pdf</b>  <b>BC tự kiểm tra tháng 10.pdf</b>  <b>BC tự kiểm tra tháng 12.pdf</b>  <b>Danh mục VB Xử lý tự kiểm tra.doc</b>  <b>PL tháng 11_signed.pdf</b>  <b>Báo cáo kết quả tự KT VBQPPL ban hành T11.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b> Năm 2020, Sở Tư pháp giúp UBND tỉnh thực hiện tự kiểm tra 48 văn bản QPPL do UBND tỉnh ban hành (bằng 100% văn bản QPPL đã ban hành). Các văn bản do UBND tỉnh Bắc Giang ban hành không có văn bản trái pháp luật phải xử lý do cơ quan có thẩm quyền kiểm tra kiến nghị.</p>
2.4 Tác động của cải cách đến chất lượng VBQPPL do tỉnh ban hành	5	0	
<b>2.4.1 Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>2.4.2 Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>2.4.3 Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh</b>	<b>1,5</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>2.4.4 Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của tỉnh</b>	<b>1,5</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
3.CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	13,5	13,4886	
3.1 Kiểm soát quy định thủ tục hành chính (TTHC)	1	1	
<b>3.1.1 Thực hiện quy định về ban hành TTHC theo thẩm quyền</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b> <b>Giải trình:</b> Không có TTHC ban hành trái thẩm quyền
<i>Nếu trong năm tỉnh không ban hành các quy định TTHC (nội dung TTHC, thành phần hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai, điều kiện thực hiện TTHC...) trái với thẩm quyền được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu có ban hành các quy định TTHC trái thẩm quyền được giao thì điểm đánh giá là 0.</i>			
<b>3.1.2 Xử lý các vấn đề phát hiện qua rà soát TTHC</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC 102 rà soát năm 2020.pdf</b> <b>QĐ 1859 thông qua PADGH 2020.pdf</b> <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>
<i>Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề đã được xử lý hoặc kiến nghị xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua rà soát. Nếu tỷ lệ này đạt:</i> <i>- Từ 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</i> <i>- Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</i>			
3.2 Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ	3,5	3,5	
<b>3.2.1 Công bố TTHC và danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh</b>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>Các QĐ công bố TTHC/Danh mục TTHC năm 2020</b> <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Yêu cầu:</p> <p>+ Các quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh phải được ban hành chậm nhất trước 05 ngày làm việc tính đến ngày VBQPPL có quy định về TTHC có hiệu lực thi hành.</p> <p>Trường hợp VBQPPL được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành thì quyết định công bố TTHC phải được ban hành chậm nhất là sau 03 ngày kể từ ngày công bố hoặc ký ban hành VBQPPL có quy định về TTHC.</p> <p>+ Công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo thẩm quyền quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP và Điều 4, Thông tư 01/2018/TT-VPCP.</p> <p>- Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành trong năm được công bố kịp thời VÀ đã công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo quy định của bộ, ngành Trung ương thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Nếu dưới 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc mới ban hành trong năm được công bố kịp thời HOẶC chưa công bố TTHC hoặc nhóm TTHC liên thông theo quy định của bộ, ngành Trung ương thì điểm đánh giá là 0.</p> <p>- Trường hợp công bố chưa đạt 100% số TTHC theo quy định nhưng trong đó có TTHC do bộ, ngành Trung ương công bố chậm, đề nghị có giải trình cụ thể.</p>			<p><b>Giải trình:</b>Năm 2020, tỉnh Bắc Giang ban hành 43 QĐ công bố TTHC/danh mục TTHC theo thẩm quyền</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><b>3.2.2 Nhập, đăng tải công khai TTHC vào Cơ sở dữ liệu quốc gia sau khi công bố</b></p> <p>- Yêu cầu: TTHC phải được nhập, đăng tải công khai vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố hoặc chậm nhất là 02 ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công bố đối với các TTHC quy định trong VBQPPL được ban hành theo trình tự, thủ tục rút gọn có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành.</p> <p>- Nếu 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC thì điểm đánh giá là 0.25; nếu dưới 100% TTHC được nhập, đăng tải công khai kịp thời thì điểm đánh giá là 0.</p> <p>- Trường hợp chưa nhập, đăng tải kịp thời 100% số TTHC sau khi công bố nhưng trong đó có TTHC do bộ, ngành Trung ương nhập, đăng tải chậm so với quy định, đề nghị có giải trình cụ thể.</p>	0,25	0,25	<p>Tài liệu kiểm chứng:  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>            Giải trình:<a href="https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-quyet-dinh-cong-bo.html">https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-quyet-dinh-cong-bo.html</a></p>
<p><b>3.2.3 Công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC</b></p> <p>- Yêu cầu: Ban hành quy trình nội bộ đối với việc giải quyết tình TTHC thuộc phạm vi thực hiện của địa phương theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP và Thông tư số 01/2018/TT-VPCP.</p> <p>- Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của CQCM cấp tỉnh đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết</p>	0,75	0,75	<p>Tài liệu kiểm chứng:  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>  <b>Các QĐ phê duyệt Quy trình nội bộ năm 2020</b>            Giải trình: 100% TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, huyện, xã đã được công bố quy trình nội bộ giải quyết TTHC</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><i>của UBND cấp huyện đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm;</i></p> <p><i>- Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã đã được công bố quy trình nội bộ thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm.</i></p> <p><i>- Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó.</i></p>			
<p><b>3.2.4 Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC</b></p>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>20/20 cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, 10/10 huyện TP, 209/209 đơn vị hành chính cấp xã đã thực hiện công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại nơi tiếp nhận, giải quyết TTHC. Tỉnh Bắc Giang hiện đang công khai 1990 TTHC, trong đó: cấp tỉnh là 1560 TTHC, cấp huyện 299 TTHC, cấp xã 131 TTHC.</p>
<p><i>Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện, cấp xã công khai TTHC đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hoặc tại Trung tâm hành chính công các cấp so với tổng số CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:</i></p> <p><i>- 100% thì điểm đánh giá là 0.75;</i></p> <p><i>- Từ 85% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</i></p> <p><i>- Từ 70% - dưới 85% thì điểm đánh giá là 0.25;</i></p> <p><i>- Dưới 70% thì điểm đánh giá là 0.</i></p>			
<p><b>3.2.5 Công khai TTHC trên Cổng thông tin điện tử (TTĐT) của tỉnh và Trang TTĐT của các cơ quan, đơn vị</b></p>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b> Kèm theo link Cổng thông tin điện tử của các cơ quan, địa phương</p>
<p><i>- Yêu cầu:</i>  + <i>Cổng TTĐT của tỉnh phải công khai đầy đủ TTHC</i></p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><i>thuộc thẩm quyền giải quyết của 3 cấp chính quyền tại địa phương.</i></p> <p><i>+ Các CQCM cấp tỉnh phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình.</i></p> <p><i>+ Các ĐVHC cấp huyện phải công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình.</i></p> <p><i>- Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại 3 cấp chính quyền của tỉnh được công khai trên Cổng TTĐT của tỉnh thì được 0.25 điểm;</i></p> <p><i>- Nếu 100% số CQCM cấp tỉnh công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm;</i></p> <p><i>- Nếu 100% số ĐVHC cấp huyện công khai đầy đủ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trên Trang TTĐT của đơn vị mình thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm;</i></p> <p><i>- Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó.</i></p>			
<p><b>3.2.6 Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Cổng TTĐT hoặc Công dịch vụ công của tỉnh</b></p>	<p><b>0,75</b></p>	<p><b>0,75</b></p>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b><a href="http://dichvucong.bacgiang.gov.vn/#/thongke">http://dichvucong.bacgiang.gov.vn/#/thongke</a></p>
<p><i>- Nếu 100% CQCM cấp tỉnh đã công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thì được 0.25 điểm;</i></p> <p><i>- Nếu 100% UBND cấp huyện đã công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thì được</i></p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><i>CỘNG THÊM 0.25 điểm;</i>  - Nếu 100% UBND cấp xã đã công khai đầy đủ tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm.  - Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó.</p>			
3.3 Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3	3	
<p><b>3.3.1 Tỷ lệ TTHC thực hiện việc tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa</b></p>	1	1	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>  <b>Danh mục TTHC không thực hiện tại BPMC.xlsx</b>  <b>Giải trình:</b> 168 TTHC đặc thù không thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả như khám chữa bệnh, giám định y khoa, kiểm dịch động vật, ....(Có biểu đính kèm)</p>
<p>- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP.  - Nếu 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của 03 cấp chính quyền tại địa phương được tiếp nhận và trả kết quả giải tại Bộ phận Một cửa (hoặc Trung tâm Hành chính công) các cấp thì điểm đánh giá là 1, cụ thể như sau:  + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh (sở, ban, ngành) thì được 0.25 điểm;  + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện thì được CỘNG THÊM 0.5 điểm;  + Đạt tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm.</p>			



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ 100% thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá của cấp đó.</p>			
<p><b>3.3.2 Đưa TTHC ngành dọc thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa các cấp theo danh mục được phê duyệt</b></p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  cvub-269-2019-2.pdf  CV so 551.pdf  d-2062-2020-4-CA tinh.pdf  43-BHXX tinh.pdf  CV triển khai BCHQS.pdf  BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</p> <p><b>Giải trình:</b> Ngoài 36 TTHC của cơ quan ngành dọc bắt buộc phải đưa ra tiếp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận Một cửa cấp huyện, cấp xã theo quy định tại Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 của Thủ tướng Chính phủ; tỉnh Bắc Giang đã đưa thêm 13 TTHC lĩnh vực phòng cháy chữa cháy (Công an tỉnh), 02 TTHC (Điện lực) ra tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức khi thực hiện thủ tục hành chính</p>
<p>- Yêu cầu: Thực hiện theo danh mục TTHC được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 1291/QĐ-TTg ngày 07/10/2019 và các văn bản khác (nếu có).  - Nếu đạt tỷ lệ từ 80% trở lên số TTHC trong Danh mục đã đưa ra thực hiện tại Bộ phận Một cửa các cấp thì điểm đánh giá là 0.5;  - Nếu đạt tỷ lệ từ 60% - dưới 80% số TTHC thì điểm đánh giá là 0.25;  - Nếu đạt tỷ lệ dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>3.3.3 Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp</b></p> <p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  Danh mục TTHC liên thông cùng cấp.xlsx  Các QĐ công bố TTHC</p> <p><b>Giải trình:</b> Tổng số TTHC liên thông cùng cấp: 305 TTHC</p>
<p>- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hành chính. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC.  - Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp đạt:  + Từ 50 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.75;</p>	0,75	0,75	

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 40 - 49 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>+ Từ 30- 39 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>+ Dưới 30 TTHC thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>			
<p><b>3.3.4 Số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền</b></p>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>3.3.4. Danh mục TTHC liên thông các cấp.xlsx</b>  <b>QĐ 105 công bố Bộ TTHC của Sở Lao động.pdf</b>  <b>Phụ lục 04 TTHC liên thông tỉnh huyện xã kèm theo QĐ 105.docx</b>  <b>QĐ 104 công bố TTHC của Sở Nội vụ.pdf</b>  <b>Phụ lục TTHC liên thông tỉnh huyện xã kèm theo QĐ 104.docx</b>  <b>Giải trình:</b>Các TTHC liên thông 3 cấp tỉnh - huyện - xã: 36 TTHC lĩnh vực lao động; 10 TTHC lĩnh vực Nội vụ</p>
<p>- Yêu cầu: Lập danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau. Trong đó, nêu rõ cơ quan chủ trì, đầu mối tiếp nhận và trả kết quả hồ sơ TTHC, cơ quan phối hợp trong quy trình giải quyết đối với từng TTHC.</p> <p>- Nếu số lượng TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền khác nhau cấp đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Từ 30 TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.75;</li> <li>+ Từ 20 - 29 TTHC thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>+ Từ 10- 19 TTHC thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>+ Dưới 10 TTHC thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>			
<p>3.4 Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</p>	5	4,9886	
<p><b>3.4.1 Tỷ lệ hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn</b></p>	<b>1,5</b>	<b>1,4958</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Số hồ sơ tiếp nhận trong năm: 171.658 hồ sơ.  Số hồ sơ giải quyết quá hạn: 485 hồ sơ</p>
<p>Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do CQCM cấp tỉnh đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>- Từ 95 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo</p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><i>công thức [(Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn × 1.50)/(100%)];</i>  - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<p><b>3.4.2 Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn</b></p>	1,5	1,4935	<p>Tài liệu kiểm chứng:  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>  Giải trình: Số hồ sơ giải quyết quá hạn: 351/80.577 hồ sơ</p>
<p><i>Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:</i>  - Từ 95 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn × 1.50)/(100%)];  - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<p><b>3.4.3 Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn</b></p>	1	0,9993	<p>Tài liệu kiểm chứng:  <b>BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf</b>  Giải trình: Số hồ sơ giải quyết quá hạn: 418/610.358 hồ sơ</p>
<p><i>Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn so với tổng số hồ sơ TTHC do UBND cấp xã đã tiếp nhận trong năm. Nếu tỷ lệ này đạt:</i>  - Từ 95 % - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức [(Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn × 1.00)/(100%)];  - Dưới 95% thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<p><b>3.4.4 Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC</b></p>	0,25	0,25	<p>Tài liệu kiểm chứng:  <b>Phiếu xin lỗi công dân, tổ chức</b></p>
<p><i>- Yêu cầu: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định về việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC. Trường hợp trễ hạn mà</i></p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>không phải do lỗi của cơ quan nhà nước đề nghị có giải trình cụ thể cho từng trường hợp.</p> <p>- Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; nếu thực hiện không đầy đủ hoặc không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</p> <p>Trường hợp không có hồ sơ TTHC giải quyết trễ hẹn trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.25 điểm</p>			
<p><b>3.4.5 Đánh giá chất lượng giải quyết TTHC của địa phương</b></p>	0,75	0,75	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b></p> <p><b>BC 203 đánh giá việc giải quyết TTHC năm 2020.pdf</b></p> <p><b>Biểu kèm theo báo cáo đánh giá GQ TTHC năm 2020.xls</b></p> <p><b>Biểu tổng hợp đánh giá GQTTHC huyện, xã năm 2020.xls</b></p>
<p>- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐCP và Thông tư 01/2018/TT-VPCP.</p> <p>- Nếu từ 80% - 100% CQCM cấp tỉnh đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Nếu từ 80% - 100% UBND cấp huyện đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm;</p> <p>- Nếu từ 80% - 100% UBND cấp xã đạt điểm đánh giá từ tốt trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm.</p> <p>- Nếu cấp nào không đạt tỷ lệ trên thì điểm đánh giá là 0 điểm đối với thang điểm tương ứng.</p> <p>- Nếu thực hiện việc đánh giá và công khai kết quả đánh giá không đúng theo quy định thì điểm đánh giá là 0 điểm đối với cả TCTP này.</p>			<p><b>Giải trình:</b>Năm 2020, các đơn vị đã thực hiện việc lấy phiếu đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính và đánh giá mức độ hài lòng của cá nhân, tổ chức trong việc giải quyết TTHC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. Kết quả, có 14/17 sở ngành được đánh giá xếp loại xuất sắc, 03/17 sở được đánh giá tốt; 04/10 huyện, thành phố được đánh giá xuất sắc, 06/10 huyện, thành phố được đánh giá xếp loại tốt. 209 xã, phường, thị trấn đạt điểm từ tốt trở lên. Không có đơn vị nào bị đánh giá xếp loại trung bình, yếu, kém.</p>
<p>3.5 Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</p>	1	1	

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>3.5.1 Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh</b>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf CV 256 trả lời đơn của Bà Nguyễn Thị Lan Anh.pdf CV 2273-BC TTCP trả lời PAKN.pdf CV số 1068 -Báo cáo PAKN của Bà Nguyễn Lan Anh.pdf CV 2417- trả lời PAKN của Bà Nguyễn Thị Liễu.pdf CV-trả lời ông Nguyễn Đăng Đoàn.pdf <b>Giải trình:</b> Trong năm đã tiếp nhận PAKN của bà Nguyễn Thị Liễu, ông Nguyễn Đăng Đoàn, bà Nguyễn Thị Lan Anh (2 lần)
- Thống kê: + Tổng số PAKN phải trả lời (a); + Số PAKN đã được trả lời (b); + Số PAKN đang trả lời (c). - Trường hợp có PAKN phải trả lời thì điểm đánh giá được tính theo công thức: $(b/a) * 0.75 + (c/a) * 0.25$ - Trường hợp không có PAKN phải trả lời ( $a = 0$ ) thì điểm đánh giá là 0.75.			
<b>3.5.2 Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền của tỉnh</b>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> BC kiểm soát TTHC tỉnh BG năm 2020.pdf CV 256 trả lời đơn của Bà Nguyễn Thị Lan Anh.pdf CV 2273-BC TTCP trả lời PAKN.pdf CV số 1068 -Báo cáo PAKN của Bà Nguyễn Lan Anh.pdf CV 2417- trả lời PAKN của Bà Nguyễn Thị Liễu.pdf CV-trả lời ông Nguyễn Đăng Đoàn.pdf <b>Giải trình:</b> các phản ánh, kiến nghị được trả lời và công khai theo quy định
- Nếu 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25; - Nếu dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định thì điểm đánh giá là 0.			
<b>4.CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	<b>11,5</b>	<b>7</b>	
<b>4.1 Thực hiện quy định của Chính phủ và hướng dẫn của các bộ, ngành về tổ chức bộ máy</b>	<b>3,5</b>	<b>3,5</b>	
<b>4.1.1 Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các CQCM cấp tỉnh, các phòng chuyên môn cấp huyện</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> BC 18 kết quả sắp xếp theo ND 107, 108.pdf QĐ 61 phê duyệt Đề án sắp xếp_20 cơ quan.pdf

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Yêu cầu: Triển khai các nội dung về sắp xếp, kiện toàn chức năng, nhiệm vụ các cơ quan, đơn vị theo các nghị định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ tại Công văn số 5035/BNV-TCBC ngày 24/9/2020 và các văn bản khác có liên quan.</p> <p>- Nếu đã triển khai đúng quy định thì điểm đánh giá là 1;</p> <p>- Nếu chưa triển khai trong năm đánh giá hoặc triển khai không đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>Biểu kèm theo QĐ 61 của UBND tỉnh.pdf</b>  <b>TB 129 BTV TU về sắp xếp tổ chức bộ máy theo ND 107, 108.pdf</b>  <b>CV 436 CT UBND triển khai sắp xếp tổ chức bộ máy cấp huyện.pdf</b>  <b>QĐ 06 chức năng nhiệm vụ VPUBND tỉnh.pdf</b>  <b>QĐ 14 sửa đổi chức năng nhiệm vụ Sở Khoa học CN.pdf</b>  <b>QĐ 28 sửa đổi chức năng nhiệm vụ Sở Tài chính.pdf</b>  <b>QĐ35.2019.QĐ-UBND sửa đổi chức năng nhiệm vụ VPUB, SGD, SVH.pdf</b></p>
<p><b>4.1.2 Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo tại các cơ quan hành chính</b></p>	1,5	1,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC 18 kết quả sắp xếp theo ND 107, 108.pdf</b>  <b>Báo cáo 134 số lượng cấp phó.PDF</b></p>
<p>- Yêu cầu: Thực hiện theo các quy định mới tại Nghị định 108/2020/NĐ-CP, Nghị định 107/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Bộ Nội vụ. Nếu:</p> <p>+ 100% CQCM cấp tỉnh thực hiện đúng quy định về lãnh đạo cấp sở và tương đương thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ 100% số phòng thuộc CQCM cấp tỉnh cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo và công chức không giữ chức vụ lãnh đạo thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm;</p> <p>+ 100% số phòng thuộc UBND cấp huyện thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó và có cơ cấu hợp lý giữa số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo và công chức không giữ chức vụ lãnh đạo thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm.</p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<i>(Cơ cấu hợp lý nêu trên được hiểu là: Trong một tổ chức số lượng công chức giữ chức vụ lãnh đạo phải ít hơn so với số lượng công chức không giữ chức vụ lãnh đạo)</i>			
<b>4.1.3 Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC thực hiện NQ 18, 19.pdf</b>
<p>- Phạm vi thống kê đánh giá: Gồm các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh và đơn vị SNCL thuộc UBND cấp huyện.</p> <p>- Thống kê tổng số đơn vị SNCL trong năm 2015 và tổng số đơn vị SNCL trong năm đánh giá. Nếu tỷ lệ % số đơn vị sự nghiệp của tỉnh trong năm đánh giá giảm so với năm 2015:</p> <p>+ Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1;</p> <p>+ Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> <p><math>[(\text{Tỷ lệ \% giảm ĐVSN} \times 1.00)/(10\%)]</math></p>			<b>Giải trình:</b> Tổng số đơn vị SNCL trong năm 2015: 1.304 đơn vị; Năm 2020: 1.045 đơn vị (giảm 259 đơn vị so với năm 2015, đạt 19,86%)
4.2 Thực hiện các quy định về quản lý biên chế	2,5	2,5	
<b>4.2.1 Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC 201 tình hình sử dụng biên chế năm 2020.pdf</b>
<i>Nếu số lượng biên chế hành chính của tỉnh đang sử dụng không vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số biên chế hành chính được giao thì điểm đánh giá là 0.</i>			<b>Giải trình:</b> - Biên chế hành chính được giao năm 2020: 2.001 biên chế; - Biên chế thực hiện: 1.898 biên chế

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><b>4.2.2 Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh</b></p> <p>- Thống kê tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị SNCL của tỉnh (tính cả đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện). - Nếu tổng số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại các đơn vị SNCL của tỉnh không vượt quá tổng số lượng người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0,5; nếu sử dụng vượt quá so với tổng số người làm việc được giao thì điểm đánh giá là 0.</p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC 201 tình hình sử dụng biên chế năm 2020.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b> - Biên chế sự nghiệp được giao năm 2020: 32.426 biên chế; - Biên chế thực hiện: 32.382 biên chế</p>
<p><b>4.2.3 Tỷ lệ giảm biên chế so với năm 2015</b></p> <p>Thống kê tổng số biên chế hành chính của tỉnh được giao trong năm 2015. Thống kê tổng số biên chế hành chính thực tế của tỉnh trong năm đánh giá. Tính tỷ lệ % giảm số lượng biên chế hành chính thực tế của tỉnh trong năm đánh giá so với tổng số biên chế hành chính của tỉnh được giao trong năm 2015. Nếu tỷ lệ này đạt: - Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1,5; - Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>[(\text{Tỷ lệ \% giảm biên chế} \times 1.50)/(10\%)]</math>.</p>	1,5	1,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC 201 tình hình sử dụng biên chế năm 2020.pdf</b> <b>CV 119_ tình hình biên chế năm 2015.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b> - Năm 2015 tổng số biên chế hành chính được giao 2.317. - Năm 2020 tổng số biên chế hành chính thực hiện là 1.898, đạt tỷ lệ giảm biên chế 18,08%</p>
<p>4.3 Thực hiện phân cấp quản lý</p>	1	1	
<p><b>4.3.1 Thực hiện các quy định về phân cấp quản lý</b></p>	0,25	0,25	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b></p>



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><b>do Chính phủ và các bộ, ngành ban hành</b></p>			
<p>- Yêu cầu: Thực hiện các nhiệm vụ theo đúng quy định tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ngày 24/6/2020 của Chính phủ và các quy định khác của Chính phủ, các bộ, ngành về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực. - Nếu thực hiện đầy đủ, đúng quy định thì điểm đánh giá là 0,25; không thực hiện đầy đủ hoặc không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p>NQ 09 phân cấp ngân sách.pdf NQ 24 sửa đổi bổ sung phân cấp ngân sách.pdf QĐ 28 ủy quyền phê duyệt giá đất.pdf QĐ 313 -2019_ủy quyền cấp Giấy CNQSDĐ.pdf QĐ 569-2014 ủy quyền thu hồi đất.pdf QĐ 01.2019. phân cấp quản lý đầu tư và xây dựng.pdf QĐ 26-phân cấp quản lý biên chế.pdf</p>
<p><b>4.3.2 Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã</b></p>	0,25	0,25	<p>Tài liệu kiểm chứng: KH kiểm tra quản lý biên chế.pdf QĐ thành lập Đoàn Ktra quản lý biên chế.pdf TB 01 KLKT Sở Lao động TBXH.pdf TB 02 KLKT huyện Lạng Giang.pdf TB 03 KLKT Sở Xây dựng.pdf TB 04 KLKT thành phố Bắc Giang.pdf Kế hoạch 696 thanh tra_Sở TNMT.pdf KL 1510 thanh tra việt hàn_Sở TNMT.pdf KLKT 763 huyện Tân Yên_Sở KHĐT.pdf KLKT 1403 huyện Việt Yên_Sở KHĐT.pdf Kết luận số 15 kiểm tra tài chính Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lạng Giang.pdf Kết luận số 22 kiểm tra tài chính tại Sở Văn hóa.pdf Kết luận số 26 kiểm tra tài chính tại trường Cao đẳng CN Việt Hàn.pdf KH 69 kiểm tra phân cấp về xây dựng tại huyện Tân Yên.pdf QĐ 71 thành lập Đoàn ktra về xây dựng tại huyện Tân</p>
<p>- Nếu có thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0,25; - Nếu không thực hiện theo quy định thì điểm đánh giá là 0.</p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
			<b>Yên.pdf</b> <b>KL 1617 Ktra quy hoạch xây dựng huyện Tân Yên.pdf</b> <b>KL1681_SXD Kết luận thanh tra tại Sơn Động.PDF</b> <b>Giải trình:</b>
<b>4.3.3 Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua thanh tra, kiểm tra</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC 356 khắc phục của Sở Lao động_Sở Nội vụ.pdf</b> <b>BC 405 khắc phục của Sở Xây dựng_Sở Nội vụ.pdf</b> <b>BC 505 khắc phục của huyện Lạng Giang_Sở Nội vụ.pdf</b> <b>BC 582 khắc phục của thành phố Bắc Giang_Sở Nội vụ.pdf</b> <b>Tân Yên BC kết quả thực hiện KLKT_Sở KHĐT.pdf</b> <b>Việt Yên BC kết quả thực hiện KLTT 1403_Sở KHĐT_2020.pdf</b> <b>Báo cáo 59 trường CD Việt Hàn thực hiện Kết luận thanh tra tài chính.pdf</b> <b>BC 26_TTGDNN Lạng Giang báo cáo khắc phục kiểm tra tài chính.pdf</b> <b>BC 271_Sở văn hóa báo cáo khắc phục kiểm tra tài chính.pdf</b> <b>BC 215 Tân Yên khắc phục KL 1617 về quy hoạch xây dựng.pdf</b> <b>Sơn Động báo cáo thực hiện KL 1681.PDF</b> <b>QĐ thu hồi đất theo TBKL 1510 của Sở TNMT.pdf</b>
<p><i>- Tính tỷ lệ % giữa số vấn đề phát hiện qua thanh tra, kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý so với tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra (bất cập, vướng mắc, vi phạm...). Nếu tỷ lệ này đạt:</i></p> <p><i>- Nếu 100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đã được xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý thì điểm đánh giá là 0.5;</i></p> <p><i>- Nếu dưới 100% số vấn đề được xử lý hoặc kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá là 0.</i></p>			
<b>4.4 Tác động của cải cách đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>4,5</b>	<b>0</b>	
<b>4.4.1 Tình hình thực hiện quy chế làm việc của UBND tỉnh</b>	<b>1,5</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>4.4.2 Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của tỉnh</b>	1,5	0	Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học
<b>4.4.3 Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa tỉnh và huyện</b>	1,5	0	Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học
5.XÂY DỰNG VÀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC	13,5	7,5	
5.1 Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm	2,5	2,5	
<b>5.1.1 Ban hành văn bản để hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý</b>	0,5	0,5	Tài liệu kiểm chứng: CV 1745 rà soát, báo cáo rà soát VTVL 2020.pdf Biểu mẫu kèm theo CV 1745 báo cáo, rà soát Đề án VTVL.xls
- Yêu cầu: Ban hành các văn bản để hoàn thiện các quy định về vị trí việc làm và tiêu chuẩn chức danh đối với các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý (trong các trường hợp chia, tách, sáp nhập, thành lập mới tổ chức trong năm đánh giá). Nếu: + Đã ban hành đầy đủ, kịp thời thì điểm đánh giá là 0.5; + Có ban hành nhưng chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời thì điểm đánh giá là 0.25; + Chưa ban hành thì điểm đánh giá là 0.			
<b>5.1.2 Tỷ lệ cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được</b>	1	1	Tài liệu kiểm chứng: BC-223_sắp xếp theo Đề án VTVL.PDF

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>phê duyệt</b>			<b>Các QĐ phê duyệt Đề án VTVL</b>
<p>- Yêu cầu: Các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh phải bố trí công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tương ứng với bản mô tả công việc, khung năng lực của từng vị trí.</p> <p>Cơ quan, tổ chức nào chưa hoàn thành việc phê duyệt bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm thì coi như chưa thực hiện đúng quy định.</p> <p>- Tính tỷ lệ % số cơ quan, tổ chức thực hiện đúng quy định trên so với tổng số cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ 100% thì điểm đánh giá là 1;</li> <li>+ Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>+ Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>+ Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>			<p><b>Giải trình:</b> 22/22 cơ quan thuộc UBND tỉnh; 10/10 huyện, TP bố trí công chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</p>
<b>5.1.3 Tỷ lệ đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh bố trí viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC-223_sắp xếp theo Đề án VTVL.PDF</b>  <b>Các QĐ phê duyệt Đề án VTVL</b></p>
<p>- Các đơn vị SNCL thuộc tỉnh (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải thực hiện đúng các quy định sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Phê duyệt theo thẩm quyền hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh mục vị trí việc làm;</li> <li>+ Hoàn thiện việc xây dựng bản mô tả công việc và khung năng lực cho từng vị trí việc làm theo danh mục đã được phê duyệt;</li> <li>+ Bố trí viên chức đúng theo vị trí việc làm và tiêu</li> </ul>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>chuẩn chức danh nghề nghiệp tương ứng với từng vị trí.</p> <p>- Tính tỷ lệ % số đơn vị thực hiện đúng các quy định trên so với tổng số đơn vị SNCL thuộc tỉnh. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>+ 100% thì điểm đánh giá là 1;</p> <p>+ Từ 80% - dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>+ Dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.</p>			
5.2 Tuyển dụng công chức, viên chức	1	1	
<p><b>5.2.1 Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã</b></p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b></p> <p><b>KH-149-thi tuyển công chức 2019.pdf</b>  <b>qdet-1102_ thành lập Hội đồng tuyển dụng CCVC 2019.pdf</b>  <b>qdet-1608-công nhận kết quả trúng tuyển CCVC 2019.pdf</b>  <b>KH thi công chức cấp xã huyện Lục Nam_2017.pdf</b>  <b>QĐ 7958 thành lập Hội đồng thi tuyển CCCX huyện Lục Nam 2017.pdf</b>  <b>CV 197_ thẩm định kết quả thi huyện Lục Nam.PDF</b>  <b>KH thi công chức cấp xã TPBG_2017.PDF</b>  <b>CV 197_ thẩm định kết quả thi TPBG.pdf</b></p>
<p>- Yêu cầu: Việc tuyển dụng công chức tại các CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện, cấp xã (bao gồm cả thi tuyển, xét tuyển và tiếp nhận) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.</p> <p>- Nếu 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số cơ quan, đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</p> <p>- Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất.</p> <p>+ Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai</p>			<p><b>Giải trình:</b> Tỉnh Bắc Giang thực hiện tuyển dụng công chức tại CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện từ năm 2019, tuyển dụng được 28 công chức hành chính và 92 viên chức sự nghiệp; thực hiện tuyển dụng công chức cấp xã từ năm 2017</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><i>phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.</i></p>			
<p><b>5.2.2 Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh</b></p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>KH 194 Xét tuyển giáo viên năm 2020.pdf</b>  <b>TTrình 204 đề nghị công nhận kết quả trúng tuyển giáo viên 2020.pdf</b>  <b>TTrình 233 đề nghị công nhận trúng tuyển GV trường CD Việt Hàn.pdf</b>  <b>QĐ 1731 công nhận kết quả trúng tuyển giáo viên 2020.pdf</b>  <b>QĐ 1959-2020 phê duyệt trúng tuyển CD Việt Hàn.pdf</b>  <b>KH 01 xét tuyển viên chức Y tế.pdf</b>  <b>TTrình 135 đề nghị công nhận KQ trúng tuyển viên chức Y tế.pdf</b>  <b>QĐ 1176 trúng tuyển Viên chức Y tế.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Năm 2020, tỉnh Bắc Giang thực hiện tuyển dụng 1.288 viên chức giáo viên và 165 viên chức Y tế</p>
<p><i>- Yêu cầu: Việc tuyển dụng viên chức tại các đơn vị SNCL (Chỉ tính đơn vị SNCL thuộc UBND tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.</i>  <i>- Nếu 100% số đơn vị SNCL thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5; dưới 100% số đơn vị thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</i>  <i>- Trường hợp trong năm không tuyển dụng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất.</i>  <i>+ Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</i>  <i>+ Nếu kết quả của kỳ tuyển dụng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.5, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.</i></p>			
<p>5.3 Thi nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh</p>	0,5	0,5	
<p><b>5.3.1 Thực hiện quy định về thi nâng ngạch công</b></p>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b></p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><b>chức</b></p> <p>- Yêu cầu: Việc tổ chức thi nâng ngạch công chức theo thẩm quyền của tỉnh (hoặc được ủy quyền) phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.</p> <p>- Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</p> <p>- Trường hợp trong năm không tổ chức thi thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ thi gần nhất.</p> <p>+ Nếu kết quả của kỳ thi gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>+ Nếu kết quả của kỳ thi gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>KH 18 thi Nâng ngạch công chức CV lên CVC.pdf</b>  <b>QĐ 176_ thành lập HĐ nâng ngạch, thăng hạng.pdf</b>  <b>QĐ-480-công nhận đủ đk dự thi vòng 2.pdf</b>  <b>Công văn 581 trình Chủ tịch bổ nhiệm Chuyên viên chính.pdf</b>  <b>Quyết định 811 công nhận kết quả.PDF</b>  <b>Giải trình:</b>Năm 2020 nâng ngạch 77 công chức từ chuyên viên lên chuyên viên chính</p>
<p><b>5.3.2 Thực hiện quy định về thi, xét thăng hạng viên chức</b></p> <p>- Yêu cầu: Việc tổ chức thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền của tỉnh phải tuân thủ đúng trình tự, thủ tục và thời gian quy định tại Luật Viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.</p> <p>- Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</p>	0,25	0,25	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>KH 17 thi thăng hạng viên chức hành chính CV lên CVC.pdf</b>  <b>QĐ 176_ thành lập HĐ nâng ngạch, thăng hạng.pdf</b>  <b>QĐ-480-công nhận đủ đk dự thi vòng 2.pdf</b>  <b>Công văn 581 trình Chủ tịch bổ nhiệm Chuyên viên chính.pdf</b>  <b>Quyết định 811 công nhận kết quả.PDF</b>  <b>Tờ trình 222_xét thăng hạng giáo viên.pdf</b>  <b>CV 1464_Hướng dẫn xét thăng hạng giáo viên.pdf</b></p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Trường hợp trong năm không tổ chức thi/xét thăng hạng thì đánh giá dựa trên kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất.</p> <p>+ Nếu kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>+ Nếu kết quả của kỳ thi/xét thăng hạng gần nhất có sai phạm thì điểm đánh giá cho năm đầu tiên là 0; từ những năm đánh giá sau, nếu 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.25, dưới 100% sai phạm được xử lý thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><a href="#">KH 272_xét thăng hạng gv Mầm Non lên hạng 2.pdf</a></p> <p><a href="#">KH 273_xét thăng hạng gv MN, Tiểu học lên hạng 3.pdf</a></p> <p><a href="#">KH 274_xét thăng hạng gv Tiểu học lên hạng 2.pdf</a></p> <p><a href="#">KH 275_xét Thăng hạng gv THPT lên hạng 2.pdf</a></p> <p><a href="#">KH 276_xét thăng hạng gv THCS lên hạng 2.pdf</a></p> <p><a href="#">QĐ 1908_thành lập Hội đồng xét thăng hạng giáo viên.pdf</a></p> <p><a href="#">Tờ trình 320_đề nghị công nhận kết quả thăng hạng giáo viên.pdf</a></p> <p><a href="#">QĐ 2542 công nhận kết quả xét thăng hạng giáo viên.pdf</a></p> <p><a href="#">CV 554_đề nghị BNV phê duyệt Đề án tổ chức thi, xét thăng hạng.pdf</a></p> <p><a href="#">CV 1040_thống nhất Đề án thăng hạng bác sĩ.pdf</a></p> <p><a href="#">KH 162_xét thăng hạng bác sĩ lên Bác sĩ chính.PDF</a></p> <p><a href="#">QĐ 1147_thành lập Hội đồng xét thăng hạng BS lên BSC.pdf</a></p> <p><a href="#">Tờ trình 244_đề nghị công nhận kết quả thăng hạng BS lên BSC.pdf</a></p> <p><a href="#">QĐ bổ nhiệm BSC Chu Thị Hường.pdf</a></p> <p><a href="#">QĐ bổ nhiệm BSC Đỗ Ngọc Thịnh.pdf</a></p> <p><a href="#">QĐ bổ nhiệm BSC Lê Thị Hương.PDF</a></p> <p><a href="#">QĐ bổ nhiệm BSC Nguyễn Thị Thành.PDF</a></p> <p><a href="#">QĐ bổ nhiệm BSC Nguyễn Thị Thu Hằng.PDF</a></p> <p><a href="#">QĐ bổ nhiệm BSC Phạm Thị Liên Hạnh.pdf</a></p> <p><a href="#">QĐ bổ nhiệm BSC Phạm Thị Lý.pdf</a></p> <p><a href="#">QĐ bổ nhiệm BSC Trần Văn Vương.pdf</a></p> <p><b>Giải trình:</b>Năm 2020 thi, xét thăng hạng 2.275 viên chức giáo viên; thăng hạng chuyên viên chính đối với 10 viên chức; thăng hạng bác sĩ chính đối với 26 bác sĩ.</p>
<b>5.4 Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh</b>	<b>0,75</b>	<b>0,75</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b>



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>đạo tại các cơ quan hành chính</b>			<b>Biểu tổng hợp danh sách bổ nhiệm_2020.xls</b> <b>Các QĐ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại năm 2020</b>
<p>- Yêu cầu:</p> <p>+ Việc bổ nhiệm phải tuân thủ đúng quy trình, tiêu chuẩn bằng cấp và chuyên môn nghiệp vụ theo quy định tại Luật Cán bộ, công chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thi hành.</p> <p>+ Thống kê danh sách số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm trong năm; danh sách lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm trong năm.</p> <p>- Nếu 100% số lãnh đạo cấp sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được 0.25 điểm;</p> <p>- Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở và tương đương được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm;</p> <p>- Nếu 100% số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định thì được CỘNG THÊM 0.25 điểm.</p> <p>Trường hợp được bổ nhiệm từ những năm trước nhưng có phát hiện sai phạm trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0 điểm tương ứng với thang điểm đánh giá đó.</p>			
5.5 Đánh giá, phân loại công chức, viên chức	1,25	1,25	
<b>5.5.1 Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo quy định</b>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>Hướng dẫn 268 đánh giá XL CBCCVV.pdf</b>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Yêu cầu: Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức theo đúng quy định tại Nghị định 90/2020/NĐ-CP của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Nội vụ.</p> <p>- Nếu thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.25; không thực hiện đúng quy định thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>BC 13 đánh giá CBCCVC năm 2020.pdf</b>  <b>Biểu kèm theo BC 13 đánh giá CBCCVC năm 2020.xls</b>  <b>Giải trình:</b>Năm 2020 kết quả đánh giá công chức, viên chức: HTXSNNV đạt 26%, HTTNV đạt 61,3%; HTNV đạt 12,2%; Không HTNV đạt 0.5%.</p>
<p><b>5.5.2 Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b></p>	<b>1</b>	<b>1</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC 235 thực hiện kỷ luật kỷ cương năm 2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Trong năm 2020, không có lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện, lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện bị kỷ luật từ khiển trách trở lên</p>
<p>- Yêu cầu: Thống kê tổng số cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật trong năm, nêu rõ hình thức kỷ luật đối với từng cán bộ, công chức, viên chức.</p> <p>- Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo UBND tỉnh và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá là 0.5</p> <p>- Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp sở, ngành, huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm;</p> <p>- Nếu trong năm KHÔNG CÓ lãnh đạo cấp phòng thuộc CQCM cấp tỉnh, UBND cấp huyện và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên thì điểm đánh giá CỘNG THÊM 0.25 điểm.</p>			
<p><b>5.6 Mức độ hoàn thành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b></p>	<b>1</b>	<b>1</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>QĐ-2211_phê duyệt Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng.PDF</b>  <b>CV 4178 nhất trí Tổ chức Hội nghị tập huấn.pdf</b>  <b>CV 1830 báo cáo kết quả đào tạo, bồi dưỡng CBCC.PDF</b></p>
<p>Tính tỷ lệ % số nhiệm vụ hoặc sản phẩm đã hoàn</p>			

<b>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Tự đánh giá</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng/Giải trình</b>
<p>thành so với tổng số nhiệm vụ hoặc sản phẩm trong kế hoạch. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>- Từ 80% - 100% thì điểm đánh giá được tính theo công thức <math>[(\text{Tỷ lệ \% hoàn thành} \times 1.00)/(100\%)]</math></p> <p>- Dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.</p>			<b>Giải trình:</b> Số lớp theo kế hoạch: 36 lớp. thực hiện 37 lớp (tăng 01 lớp so với kế hoạch, đã được Chủ tịch UBND nhất trí tổ chức hội nghị tập huấn trực tuyến công tác cải cách hành chính)
5.7 Cán bộ, công chức cấp xã	0,5	0,5	
<b>5.7.1 Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã</b>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC 05 số lượng chất lượng CBCC cấp xã.pdf</b> <b>Biểu kèm theo BC 05 CBCC cấp xã.xls</b>
<p>Tính tỷ lệ % giữa số công chức cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số công chức cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>- 100% thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<b>5.7.2 Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã</b>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC 05 số lượng chất lượng CBCC cấp xã.pdf</b> <b>Biểu kèm theo BC 05 CBCC cấp xã.xls</b>
<p>Tính tỷ lệ % giữa số cán bộ cấp xã đạt chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ so với tổng số cán bộ cấp xã. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>- 100% thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</p>			
5.8 Tác động của cải cách đến quản lý cán bộ, công chức	2	0	
<b>5.8.1 Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>5.8.2 Tính công khai, minh bạch trong công tác</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức</b>			
5.9 Tác động của cải cách đến chất lượng đội ngũ công chức, viên chức	4	0	
<b>5.9.1 Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>5.9.2 Tinh thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>5.9.3 Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>5.9.4 Tính hiệu quả trong việc thực thi chính sách thu hút người có tài năng vào bộ máy hành chính</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
6.CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	12	7,3085	
6.1 Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3	2,8085	
<b>6.1.1 Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm</b>	<b>1</b>	<b>0,9359</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng: Biểu kèm theo BC 148.pdf Báo cáo số 148.pdf</b>
<i>Tính tỷ lệ % giữa số tiền NSNN đã giải ngân so với tổng số tiền NSNN phải giải ngân theo kế hoạch. Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % giải ngân KH đầu tư vốn NSNN × 1.00)/(100%)]</i>			<b>Giải trình: Tổng vốn giải ngân đến 31/12/2020 là 5.748,6 tỷ đồng, đạt 94% kế hoạch</b>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>6.1.2 Thực hiện quy định về việc sử dụng kinh phí nguồn từ NSNN</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	Tài liệu kiểm chứng: BC số 321 thực hiện tự chủ năm 2020.pdf Kèm BC 321 ngày 30.10.2020. STC.pdf Kèm BC 321 ngày 30.10.2020. STC. Bieu TCTC 2021.04.pdf
- Nếu không có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1. - Nếu có sai phạm được phát hiện trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.			
<b>6.1.3 Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách</b>	<b>1</b>	<b>0,8726</b>	Tài liệu kiểm chứng: BC số 403-BC.pdf Biểu THKNKT kèm theo BC 403.pdf Giải trình: Tổng số tiền đã nộp NSNN theo kiến nghị KT: 98.261.007.476 đ Tổng số tiền phải nộp theo kiến nghị KT là: 112.607.665.568 đ, đạt tỉ lệ 87,26%
- Thống kê tổng số tiền phải nộp NSNN đã được Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước hoặc cơ quan Trung ương có thẩm quyền chỉ ra sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách tại tỉnh trong 02 năm gần nhất (ví dụ: Đánh giá cho năm 2020 thì thống kê tổng số các kiến nghị được chỉ ra từ kết quả thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước trong các năm 2019, 2020). - Điểm đánh giá được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số tiền đã nộp NSNN × 1.00)/(100%)]			
6.2 Công tác quản lý, sử dụng tài sản công	2	2	
<b>6.2.1 Ban hành các văn bản thuộc thẩm quyền của tỉnh về quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	Tài liệu kiểm chứng: QĐ 372 TC, ĐM sử dụng máy móc (LH CHKHKT).pdf QĐ 375_TCĐM sử dụng máy móc_TTHCC.pdf QĐ 382_TCĐM sử dụng máy móc_Sở KHCN.pdf QĐ 383_TCĐM sử dụng máy móc_Sở NN&PTNT.pdf
- Yêu cầu ban hành các văn bản về quản lý, sử dụng tài sản công, đảm bảo nội dung và công khai theo			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>quy định, cụ thể:</p> <p>+ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị chuyên dùng: Điều 8 Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị.</p> <p>+ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng ô tô chuyên dùng: Điều 18 Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô.</p> <p>+ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng: Điều 7, Điều 9 Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27/12/2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.</p> <p>+ Quy định danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình: Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07/5/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.</p> <p>- Nếu ban hành văn bản và công khai đầy đủ theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>- Nếu chưa ban hành đầy đủ hoặc chưa công khai đầy đủ văn bản theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Nếu chưa ban hành văn bản nào theo quy định trên thì điểm đánh giá là 0</p>			<p>QĐ 423_TCĐM sử dụng máy móc_Sở XD.pdf</p> <p>QĐ 424_TCĐM sử dụng máy móc_Sở KHĐT.pdf</p> <p>QĐ 432_TCĐM sử dụng máy móc_Sở LĐT BXH.pdf</p> <p>QĐ 01_tiêu chuẩn, ĐM Sở TTTT.pdf</p> <p>QĐ 02_tiêu chuẩn, ĐM_VPUBND tỉnh.pdf</p> <p>QĐ 03_tiêu chuẩn, ĐM_Trường Ctri.pdf</p> <p>QĐ 05_tiêu chuẩn, ĐM Sở Nội vụ.pdf</p> <p>QĐ 10_tiêu chuẩn, Đm Sở Công thương.pdf</p> <p>QĐ 36_TCĐM Sở Ngoại vụ.pdf</p> <p>QĐ 77_TCĐM Sở GTVT.pdf</p> <p>QĐ 368_TCĐM ĐAI PTHH TINH.pdf</p> <p>QĐ_33_2018_QĐ_UBND diện tích chuyên dùng các ĐVSN.pdf</p> <p>QĐ-1039 quy định tiêu chuẩn định mức xe ô tô.pdf</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><b>6.2.2 Ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý</b></p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>Các QĐ ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công BC 419, ND 130 và ND 16 năm 2020.pdf</b>  <b>BC 419 ND 130- Biểu 01_.pdf</b></p>
<p><i>- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 23 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Đối tượng phải ban hành Quy chế gồm các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.</i></p> <p><i>+ Thống kê các cơ quan, tổ chức, đơn vị là đối tượng phải ban hành Quy chế thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính.</i></p> <p><i>+ Thống kê số cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương từ cấp huyện trở lên do Chính phủ quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính đã ban hành Quy chế.</i></p> <p><i>Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan, đơn vị đã ban hành trong tổng số cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi đánh giá. Nếu tỷ lệ này đạt:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li><i>- 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.5;</i></li> <li><i>- Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.25;</i></li> <li><i>- Dưới 80% số cơ quan, đơn vị thì điểm đánh giá là 0.</i></li> </ul>			<p><b>Giải trình:</b> Tổng số: 216 cơ quan hành chính và 886 đơn vị SNCL (từ cấp huyện trở lên), đã ban hành quy chế quản lý, sử dụng tài sản công (Phụ lục 01 kèm theo BC 419)</p>
<p><b>6.2.3 Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý</b></p>	0,75	0,75	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>Các QĐ phê duyệt phương án sắp xếp cơ sở nhà đất</b></p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công. Tính tỷ lệ % số cơ sở nhà, đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 80% trở lên thì điểm đánh giá là 0.75;</li> <li>- Từ 60% - dưới 80% thì điểm đánh giá là 0.5;</li> <li>- Từ 50% - dưới 60% thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>- Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>			<p><b>BC việc sắp xếp cơ sở nhà đất.pdf</b></p>
<p><b>6.2.4 Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công</b></p>	<p><b>0,25</b></p>	<p><b>0,25</b></p>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>Quyết định số 456 phê duyệt kế hoạch thanh tra 2020.pdf</b>  <b>Kết luận số 15 Trung tâm GDNN-GDTX huyện Lạng Giang.pdf</b>  <b>Kết luận số 22 tại Sở Văn hóa.pdf</b>  <b>Kết luận số 26-tại trường Cao đẳng CN Việt Hàn.pdf</b></p>
<p>- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thi hành (có thể lồng ghép trong các Kế hoạch kiểm tra chung nhưng phải thể hiện rõ nội dung kiểm tra về việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công).</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nếu có kiểm tra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.25;</li> <li>- Nếu không kiểm tra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.</li> </ul>			
<p>6.3 Thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL)</p>	<p>3</p>	<p>2,5</p>	
<p><b>6.3.1 Số đơn vị SNCL tự bảo đảm chi thường xuyên</b></p>	<p><b>0,5</b></p>	<p><b>0,5</b></p>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>BC số 321 thực hiện tự chủ năm 2020.pdf</b></p>



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện.</p> <p>- Nếu trong năm đánh giá:</p> <p>+ CÓ THÊM từ 02 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại) trở lên thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ CÓ THÊM 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm chi thường xuyên thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>+ KHÔNG CÓ THÊM đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>Giải trình:</b>Nâng mức tự đảm bảo chi thường xuyên 10 đơn vị, trong đó có 7 Trung tâm y tế cấp huyện và 3 đơn vị: BV Ung bướu, Nội tiết, Nhà khách tỉnh</p>
<p><b>6.3.2 Số đơn vị SNCL tự bảo đảm một phần chi thường xuyên</b></p>	0,5	0	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC số 321-BC-STC.pdf</b></p>
<p>- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện.</p> <p>- Nếu trong năm đánh giá:</p> <p>+ CÓ THÊM từ 02 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên (không tính các trường hợp giao lại) trở lên thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ CÓ THÊM 01 đơn vị SNCL được giao tự chủ ở mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>+ KHÔNG CÓ THÊM đơn vị nào thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>Giải trình:</b>Còn 22 đơn vị sự nghiệp công lập không có nguồn thu dịch vụ, thu sự nghiệp do đó không thể nâng lên mức tự bảo đảm một phần chi thường xuyên. Các đơn vị sự nghiệp có khả năng nâng mức tự chủ đã thực hiện tối đa.</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<b>6.3.3 Thực hiện quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL.</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC số 321 thực hiện tự chủ năm 2020.pdf</b> <b>Giải trình:</b> Thực hiện đúng các quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại các đơn vị SNCL
<p>- Phạm vi đánh giá: Cả 03 nhóm đơn vị SNCL thuộc UBND cấp tỉnh, thuộc CQCM cấp tỉnh, thuộc UBND cấp huyện.</p> <p>- Nếu KHÔNG CÓ SAI PHẠM được các cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 1;</p> <p>- Nếu CÓ SAI PHẠM được cơ quan có thẩm quyền chỉ ra trong năm đánh giá thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<b>6.3.4 Tỷ lệ giảm chi trực tiếp ngân sách cho đơn vị sự nghiệp so với năm 2015</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>Báo cáo 142 tự chủ năm 2015.pdf</b> <b>BC số 321 thực hiện tự chủ năm 2020.pdf</b> <b>Kèm BC 321 ngày 30.10.2020. STC. Bieu TCTC 2021.02_signed.pdf</b> <b>Giải trình:</b> Tổng chi trực tiếp NSNN cho đơn vị SNCL thuộc tỉnh năm 2015: 3.562.000 triệu đồng Tổng chi trực tiếp NSNN cho đơn vị SNCL thuộc tỉnh năm 2020: 2.255.199 triệu đồng Tỷ lệ đạt 36,69%
<p>Xác định tỷ lệ % giảm chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL trên địa bàn tỉnh trong năm đánh giá so với năm 2015. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>- Từ 10% trở lên thì điểm đánh giá là 1;</p> <p>- Dưới 10% thì điểm đánh giá được tính theo công thức:  <math>[(\text{Tỷ lệ \% giảm chi ngân sách} \times 1.00) / (10\%)]</math>            Ví dụ:            Tổng chi trực tiếp ngân sách nhà nước (chi thường xuyên) cho đơn vị SNCL thuộc tỉnh A năm 2015 là 1.000 tỷ đồng, năm 2020 là 950 tỷ đồng. Như vậy, mức chi trực tiếp ngân sách nhà nước cho đơn vị SNCL trong năm 2020 đã giảm 50 tỷ đồng, tương</p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<i>ứng với tỷ lệ % là <math>(50/1000) * 100\% = 5\%</math> so với năm 2015 (<math>&lt;10\%</math>). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm cho tỉnh A ở TCTP này được tính theo công thức nêu trên, kết quả như sau: <math>[(5\% \times 1.00)/(10\%)] = 0.5</math> điểm.</i>			
6.4 Tác động của cải cách đến quản lý tài chính công	4	0	
<b>6.4.1 Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>6.4.2 Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>6.4.3 Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>6.4.4 Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
7.HIỆN ĐẠI HÓA HÀNH CHÍNH	15	10,8835	
7.1 Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	7,25	7,1335	
<b>7.1.1 Triển khai Kiến trúc Chính quyền điện tử của tỉnh</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>7.1.1. QD phe duyệt khung kiến trúc CQĐT Bắc Giang 1.0.pdf</b> <b>7.1.1. QD phe duyệt kiến trúc CQĐT 2.0_signed_signed_signed_signed.pdf</b> <b>Giải trình:</b> Năm 2017, tỉnh Bắc Giang ban hành kiến trúc CQĐT phiên bản 1.0
<i>- Yêu cầu: Ban hành Kiến trúc Chính quyền điện tử và tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật Kiến trúc theo quy định của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông.</i>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Nếu đã ban hành Kiến trúc và tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5; nếu chưa ban hành Kiến trúc hoặc đã ban hành nhưng không tổ chức triển khai, duy trì và cập nhật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p>Năm 2020, tỉnh Bắc Giang ban hành kiến trúc CQĐT phiên bản 2.0</p>
<p><b>7.1.2 Triển khai nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)</b></p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.2 (mục II.6). BC CCHC năm 2020.01.12_signed_signed_signed_signed.pdf</b>  <b>7.1.2. CV Thông báo kết quả LCNT (LGSP)_signed_signed_signed_signed.pdf</b>  <b>Giải trình:</b> Tỉnh Bắc Giang đã xây dựng LGSP và kết nối với Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu quốc gia (NGSP). Việc kết nối được Cục TIN học hóa công bố, có đường link kèm theo: <a href="https://ngsp.gov.vn/">https://ngsp.gov.vn/</a></p>
<p>- Nếu đã xây dựng, vận hành và kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia thì điểm đánh giá là 0.5;  - Nếu đã xây dựng, vận hành nhưng chưa kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia thì điểm đánh giá là 0.25;  - Nếu chưa xây dựng xong thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<p><b>7.1.3 Tỷ lệ văn bản trao đổi giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử</b></p>	1	0,9653	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.3. (mục 2.3.2) BC kết quả ngành TTTT nam 2020.pdf</b></p>
<p>- Thống kê:  + Tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật) (a);  + Số văn bản đi, được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử (b);  + Số văn bản đi, được gửi dưới dạng điện tử song song với bản giấy (c).  - Điểm đánh giá được tính theo công thức: <math>(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5</math>.</p>			
<p><b>7.1.4 Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng</b></p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.4 (mục II.6). BC CCHC năm 2020.pdf</b></p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Tính tỷ lệ % giữa số văn bản, hồ sơ công việc thực hiện trên môi trường mạng và tổng số văn bản, hồ sơ công việc của tỉnh trong năm đánh giá. Nếu:</p> <p>+ 100% các sở, ngành và tương đương có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 60% trở lên thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>+ 100% các phòng thuộc UBND cấp huyện có tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng đạt từ 30% trở lên thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.25 điểm.</p>			<p><b>Giải trình:</b>Tỷ lệ lập hồ sơ công việc đối với cấp tỉnh đạt 85%, cấp huyện 75%, cấp xã 60% (có báo cáo kèm theo mục II.6)</p>
<p><b>7.1.5 Tỷ lệ gửi, nhận văn bản điện tử 4 cấp chính quyền</b></p>	1	1	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.5 (mục II.6). BC CCHC năm 2020.01.12.pdf</b></p>
<p>- Thống kê số liệu về: Tổng số sở, ngành và tương đương; tổng số đơn vị hành chính cấp huyện; tổng số đơn vị hành chính cấp xã.</p> <p>- Nếu 100% sở, ngành và tương đương đã kết nối thì điểm đánh giá là 0.25</p> <p>- Nếu 100% UBND cấp huyện đã kết nối thì điểm đánh giá là được CỘNG THÊM 0.25 điểm;</p> <p>- Nếu từ 80% - 100% UBND cấp xã đã kết nối thì điểm đánh giá được CỘNG THÊM 0.5 điểm.</p>			<p><b>Giải trình:</b>Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc được triển khai đến tất cả các cơ quan Đảng, Nhà nước, liên thông 04 cấp, bảo đảm tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định(Bắc Giang là tỉnh duy duy nhất toàn quốc đã thống nhất, liên thông Hệ thống này đến 100% cơ quan Đảng và Nhà nước)Địa chỉ: <a href="http://qlvb(tên đơn vị).bacgiang.gov.vn/">http://qlvb(tên đơn vị).bacgiang.gov.vn/</a>  Ví dụ: <a href="http://qlvbsnv.bacgiang.gov.vn/">http://qlvbsnv.bacgiang.gov.vn/</a></p>
<p><b>7.1.6 Thiết lập Hệ thống thông tin một cửa điện tử</b></p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.6. QD phe duyet de cuong va du toan MCDT-So TTTT.pdf</b>  <b>Giấy chứng nhận PMMC va CDVC.pdf</b></p>
<p>- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định 61/2018/NĐ-CP, Thông tư 01/2018/TT-VPCP và các văn bản hướng dẫn có liên quan</p>			<p><b>Giải trình:</b>Năm 2019, tỉnh Bắc Giang thực hiện Chuẩn hóa phần mềm</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Nếu Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh có đầy đủ chức năng theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>- Nếu Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh chưa đầy đủ chức năng theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Nếu chưa thiết lập Hệ thống thì điểm đánh giá là 0</p>			<p>Một cửa điện tử tỉnh Bắc Giang đảm bảo sử dụng thống nhất một phần mềm trên toàn tỉnh Bắc Giang và tuân thủ các hướng dẫn, quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ Thông tin và Truyền thông và các Bộ, ngành khác</p>
<p><b>7.1.7 Vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử</b></p>	<p><b>0,75</b></p>	<p><b>0,75</b></p>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.7 (mục II.6). BC CCHC năm 2020.01.12_signed_signed_signed_signed.pdf</b>  <b>Hình ảnh liên thông hệ thống phần mềm.pdf</b>  <b>Hình ảnh Liên thông MCĐT từ Sở sang VPUBND tỉnh.pdf</b>  <b>Hình ảnh Liên thông MCĐT tỉnh, huyện, xã.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b>Hiện nay, phần mềm một cửa điện tử liên thông 03 cấp trong giải quyết TTHC tại 20/20 sở, ngành, 10/10 huyện, thành phố và 209/209 xã, phường, thị trấn. Đầu mỗi tập trung tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh. Địa chỉ: <a href="http://motcuadientu.bacgiang.gov.vn">http://motcuadientu.bacgiang.gov.vn</a></p>
<p>- Yêu cầu:  + Hệ thống thông tin điện tử một cửa phải có đầu mỗi tập trung ở cấp tỉnh, kết nối liên thông tới cả 3 cấp chính quyền để theo dõi, cập nhật, thông kê, tổng hợp thông tin về tình hình, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC của tất cả các sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã (tạm thời chưa tính các xã thuộc huyện đảo và các xã chưa có đường truyền Internet).</p> <p>- Nếu Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh đã kết nối liên thông tới 100% số sở, ngành cấp tỉnh, 100% UBND cấp huyện và 100% UBND cấp xã thì điểm đánh giá là 0.75; nếu đã kết nối liên thông tới 100% số sở, ngành cấp tỉnh, 100% UBND cấp huyện và dưới 100% UBND cấp xã thì điểm đánh giá là 0.25; nếu chưa kết nối liên thông tới 100% số sở, ngành cấp tỉnh thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<p><b>7.1.8 Xây dựng, vận hành Công dịch vụ công (DVC)</b></p>	<p><b>0,5</b></p>	<p><b>0,5</b></p>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.8. QD_Phe duyet DC&amp;DTCT (Cong DVu Cong)-</b></p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Yêu cầu: Các chức năng, yêu cầu kỹ thuật của Cổng dịch vụ công phải tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn có liên quan.</p> <p>- Nếu Cổng dịch vụ công đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định VÀ tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 theo danh mục được phê duyệt thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>- Nếu Cổng dịch vụ công CHƯA đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định HOẶC CHƯA tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức độ 3, 4 thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Nếu chưa xây dựng Cổng dịch vụ công thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>K_signed_signed_signed_signed.pdf</b>  <b>Giấy chứng nhận PMMC và Cổng DVC.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Cổng Dịch vụ công tỉnh đáp ứng các chức năng, yêu cầu kỹ thuật và tích hợp đầy đủ DVC trực tuyến mức 3, 4 theo danh mục được phê duyệt. Địa chỉ truy cập  <a href="http://dichvucong.bacgiang.gov.vn/">http://dichvucong.bacgiang.gov.vn/</a></p>
<p><b>7.1.9 Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh được tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia</b></p>	1	0,9182	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.9. (mục 2.3.2) BC ket qua ngành TTTT nam 2020-trinh.pdf</b>  <b>7.1.9. BCUB.Ket qua Cong DVC quoc gia 11-2020._signed_signed_signed_signed.pdf</b>  <b>7.1.9. QDUB-Phe duyet DVC tích hop Cong DVCQG.2020_Done_signed_signed_signed_signed_signed_signed.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Tổng số DVC 3,4 là: 55. Trong đó, đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC Quốc gia: 46, số DVC đã tái cấu trúc 9</p>
<p>- Thống kê:  + Tổng số DVC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của tỉnh (a);  + Số DVC đã tích hợp, cung cấp trên Cổng DVC quốc gia (b);  + Số DVC đã hoàn thiện tái cấu trúc quy trình nhưng chưa tích hợp, cung cấp (c).  - Điểm đánh giá được tính theo công thức: (b/a) *1.0 + (c/a)*0.5</p>			
<p><b>7.1.10 Xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh</b></p>	0,5	0,5	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>7.1.10 (bao cao).TTBC.QĐ PHE DUYET ĐC&amp;DT CHI</b></p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Yêu cầu: Các chức năng, yêu cầu kỹ thuật của Hệ thống thông tin báo cáo phải tuân thủ các quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông.</p> <p>- Nếu Hệ thống thông tin báo cáo đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>- Nếu Hệ thống thông tin báo cáo CHƯA đáp ứng đầy đủ các chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>- Nếu chưa xây dựng Hệ thống thông tin báo cáo thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>TIET HE THONG TTBC.pdf</b>  <b>QĐ 845 công bố Danh mục BC định kỳ.pdf</b>  <b>QĐ 22 ban hành quy định báo cáo định kỳ.pdf</b>  <b>Kèm theo các phụ lục báo cáo</b>  <b>CV 1182 triển khai vận hành Hệ thống thông tin báo cáo.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Đã xây dựng, đáp ứng đầy đủ chức năng, yêu cầu kỹ thuật theo quy định. Đường link hệ thống báo cáo tỉnh Bắc Giang  <a href="https://baocao.bacgiang.gov.vn/">https://baocao.bacgiang.gov.vn/</a></p>
<p><b>7.1.11 Tỷ lệ kết nối chế độ báo cáo của UBND tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ</b></p>	0,5	0,5	<p>Tài liệu kiểm chứng:  <b>7.1.11. BAO CAO HT TTBC PHUC VU LAM VIEC PCT MAI SON NGAY 29_12_2020.pdf</b>  <b>7.1.11 (muc II.6). BC CCHC năm 2020.01.12_signed_signed_signed_signed - Copy.pdf</b>  <b>CV 1182 triển khai vận hành Hệ thống thông tin báo cáo.pdf</b></p>
<p>- Yêu cầu: Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 09/2019/NĐ-CP của Chính phủ, hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ tại Công văn số 7798/VPCP-KSTT ngày 18/9/2020 và các văn bản khác có liên quan.</p> <p>Nếu:</p> <p>+ Đạt tỷ lệ từ 30% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ Đạt tỷ lệ từ 10% - dưới 30% thì điểm đánh giá là 0.25;</p> <p>+ Đạt tỷ lệ dưới 10% thì điểm đánh giá là 0.</p>			<p><b>7.1.11. VPCP báo cáo KQ,kho khan vương mac trong TH liên thông 08 chỉ tiêu KTXH trên HT TTBC.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Thực hiện kết nối 8/8 chỉ tiêu báo cáo định kỳ phải kết nối theo quy định</p>
<p>7.2 Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</p>	1,5	1,5	
<p><b>7.2.1 Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ</b></p>	0,5	0,5	<p>Tài liệu kiểm chứng:  <b>7.2.1. (muc 2.3.2) BC ket qua ngành TTTT nam 2020-</b></p>



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>- Yêu cầu: Thống kê tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4, trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm đánh giá (không thống kê TTHC thực hiện tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương, như thuế, kho bạc, hải quan, công an, bảo hiểm xã hội..., vì nội dung này đã sử dụng để đánh giá các bộ).</p> <p>- Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến so với tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>+ Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ Dưới 50% số TTHC thì điểm đánh giá được tính theo công thức:</p> <p><math>[(\text{Tỷ lệ \% số TTHC mức độ 3,4 có phát sinh hồ sơ}] \times 0.50) / (50\%)]</math></p>			<p><a href="#">trinh.pdf</a></p> <p><b>Giải trình:</b> Trong số 151 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 có 106 dịch vụ phát sinh hồ sơ trực tuyến (chiếm 72.9%). Trong số 926 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4 có 797 dịch vụ phát sinh hồ sơ trực tuyến (chiếm 86.07%)</p>
<p><b>7.2.2 Tỷ lệ hồ sơ TTHC được giải quyết trực tuyến mức độ 3 và 4</b></p>	1	1	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b></p> <p><a href="#">7.2.2. (mục 2.3.2) BC ket qua ngành TTTT nam 2020-trinh.pdf</a></p>
<p>- Phạm vi đánh giá: Các TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 CÓ phát sinh hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của tỉnh (Bao gồm cả hồ sơ TTHC do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh tiếp nhận và giải quyết thông qua phần mềm của các bộ triển khai, ví dụ như các lĩnh vực: Tư pháp, đăng ký kinh doanh, giao thông vận tải, đất đai, lao động - thương binh và xã hội...)</p> <p>- Yêu cầu:</p> <p>+ Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến</p>			<p><b>Giải trình:</b> Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận (cả trực tuyến và trực tiếp) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 và 4; 211.820. Số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến: 44.268</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>và trực tiếp) của các TTHC có phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3 và 4.  + Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến của các TTHC nêu trên.  - Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận trực tuyến so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả trực tuyến và trực tiếp). Nếu tỷ lệ này đạt:  + Từ 20% trở lên thì điểm đánh giá là 1;  + Dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức  <math>[(\text{Tỷ lệ \% số hồ sơ} \times 1.00)/(20\%)]</math></p>			
7.3 Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,25	1,25	
<b>7.3.1 Tỷ lệ TTHC đã triển khai có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI</b>	<b>0,25</b>	<b>0,25</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>BC kết quả ngành TTTT năm 2020.pdf</b> <b>Giải trình:</b> Số TTHC phát sinh hồ sơ qua bưu chính công ích: 458 TTHC Số TTHC đang triển khai thực hiện tiếp nhận, trả kết quả qua dịch vụ BCCI: 874 TTHC
<p>- Yêu cầu: Thống kê danh mục TTHC đang triển khai tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương), trong số đó, thống kê số TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận/trả kết quả qua dịch vụ BCCI.  - Tính tỷ lệ % giữa số TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI (tiếp nhận/trả kết quả hoặc cả hai) so với tổng số TTHC đang triển khai thực hiện. Nếu tỷ lệ này đạt:  + Từ 50% trở lên thì điểm đánh giá là 0.25;</p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
+ Dưới 50% thì điểm đánh giá là 0.			
<b>7.3.2 Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>7.3.2. (mục II.1.1) BC kết quả ngành TTTT năm 2020-trình.pdf</b> <b>CV-92-Bưu điện Bắc Giang báo cáo BCCI năm 2020.pdf</b> <b>Giải trình:</b> Hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI: 8.056 hồ sơ Hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ BCCI: 4.159 Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC có phát sinh hồ sơ qua dịch vụ BCCI: 241.638 hồ sơBổ sung danh sách các TTHC và số lượng hồ sơ phát sinh qua dịch vụ BCCI của các TTHC
<p>- Phạm vi đánh giá: Chỉ đánh giá đối với các TTHC có phát sinh hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ BCCI (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương);</p> <p>- Yêu cầu:</p> <p>+ Thống kê tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên (cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác);</p> <p>+ Thống kê số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên.</p> <p>- Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã tiếp nhận qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>+ Từ 5% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ Dưới 5% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<b>7.3.3 Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>7.3.3. (mục II.1.1) BC kết quả ngành TTTT năm 2020-trình.pdf</b> <b>CV-92-Bưu điện Bắc Giang báo cáo BCCI năm 2020.pdf</b> <b>Giải trình:</b> Số hồ sơ tiếp nhận và trả qua dịch vụ BCCI là: 4.159 Tổng số kết quả hồ sơ TTHC đã trả trong năm của các TTHC có triển khai dịch vụ BCCI: 241.638
<p>- Phạm vi đánh giá: Chỉ đánh giá đối với các TTHC có phát sinh hồ sơ trả kết quả qua dịch vụ BCCI (không thống kê TTHC do các bộ đang triển khai tại các cơ quan ngành dọc đặt tại địa phương);</p> <p>- Yêu cầu:</p>			

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p>+ Thống kê tổng số hồ sơ đã trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên (cả qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác);</p> <p>+ Thống kê số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI của các TTHC nêu trên.</p> <p>- Tính tỷ lệ % giữa số hồ sơ đã trả kết quả qua dịch vụ BCCI so với tổng số hồ sơ đã trả kết quả trong năm của các TTHC nêu trên. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>+ Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ Dưới 20% số hồ sơ TTHC thì điểm đánh giá là 0.</p>			
7.4 Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	1	1	
<b>7.4.1 Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện công bố ISO 9001 đúng quy định</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>Báo cáo tình hình xây dựng và áp dụng ISO năm 2020.pdf</b> <b>Các QĐ công bố ISO</b>
<p>- Yêu cầu: Việc công bố ISO 9001 thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg; Thông tư số 26/2014/TT-BKHHCN ngày 10/10/2014 và Quyết định số 101/QĐ-BKHHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ.</p> <p>- Tính tỷ lệ % giữa số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện đã công bố Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2008 hoặc 9001:2015 so với tổng số CQCM cấp tỉnh và ĐVHC cấp huyện. Nếu tỷ lệ này đạt:</p> <p>+ 100% thì điểm đánh giá là 0.5;</p> <p>+ Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</p>			

<b>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Tự đánh giá</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng/Giải trình</b>
<b>7.4.2 Tỷ lệ CQCM cấp tỉnh, ĐVHC cấp huyện thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định</b>	<b>0,5</b>	<b>0,5</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng: Báo cáo tình hình xây dựng và áp dụng ISO năm 2020.pdf</b>
<i>Yêu cầu: Việc duy trì, cải tiến ISO 9001 thực hiện theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg; Thông tư số 26/2014/TT-BKHHCN ngày 10/10/2014 và Quyết định số 101/QĐ-BKHHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ. - Tính tỷ lệ % giữa số cơ quan thực hiện đúng quy trình ISO so với tổng số cơ quan đã công bố ISO. Nếu tỷ lệ này đạt: + 100% thì điểm đánh giá là 0.5; + Dưới 100% thì điểm đánh giá là 0.</i>			
7.5 Tác động của cải cách đến hiện đại hóa hành chính	4	0	
<b>7.5.1 Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>7.5.2 Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Cổng/Trang thông tin của tỉnh</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>7.5.3 Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của tỉnh</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>7.5.4 Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình ISO</b>	<b>1</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>

<b>Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần</b>	<b>Điểm tối đa</b>	<b>Tự đánh giá</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng/Giải trình</b>
8.TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC VÀ PHÁT TRIỂN KT-XH CỦA TỈNH	16	3	
8.1 Kết quả Chỉ số hài lòng (SIPAS)	10	0	
<b>8.1.1 Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ</b>	<b>1,5</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>8.1.2 Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC</b>	<b>1,5</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>8.1.3 Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC</b>	<b>2,5</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>8.1.4 Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>2,5</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>8.1.5 Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</b>	<b>2</b>	<b>0</b>	<b>Bộ Nội vụ đánh giá qua kết quả điều tra xã hội học</b>
<b>8.2 Mức độ thu hút đầu tư của tỉnh</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>Tài liệu kiểm chứng:</b> <b>Báo cáo 01 tình hình thực hiện nhiệm vụ KT-XH_2019.pdf</b> <b>Báo cáo 110 tình hình kinh tế xã hội năm 2020.pdf</b> <b>CV 11 cập nhật số liệu đến ngày 31-12-2020.pdf</b> <b>Chỉ tiêu chủ yếu năm 2021 (2.12.2020).xlsx</b> <b>Báo cáo KT-XH năm 2020 (cập nhật 31-12).doc</b> <b>10 sự kiện KTXH nổi bật 2020.doc</b> <b>Giải trình:-</b> Tính đến 31/12/2019, tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm 2019 đạt 1.264,7 triệu USD (29.340 tỷ đồng). - Tính đến 31/12/2020, tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm 2020 đạt 1.398,26 triệu USD, cao hơn so với năm 2019
<i>Thống kê tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm (đơn vị tính là: tỷ đồng). Nếu tổng số vốn thu hút đầu tư của tỉnh trong năm đánh giá:</i> - Cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; - Bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0,5; - Thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.			
8.3 Mức độ phát triển doanh nghiệp của tỉnh	2	1	

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><b>8.3.1 Tỷ lệ doanh nghiệp thành lập mới trong năm</b></p> <p><i>Thống kê tổng số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với năm trước liền kề. Nếu tỷ lệ % giữa số doanh nghiệp thành lập mới tăng lên so với tổng số doanh nghiệp thành lập mới của năm trước liền kề tăng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 20% trở lên thì điểm đánh giá là 1;</li> <li>- Dưới 20% thì điểm đánh giá được tính theo công thức</li> </ul> <p><math>[(\text{Tỷ lệ \% tăng DN thành lập mới} \times 1.00)/(20\%)]</math></p>	<b>1</b>	<b>0</b>	<p>Tài liệu kiểm chứng:</p> <p><b>Báo cáo 110 tình hình kinh tế xã hội năm 2020.pdf</b>  <b>CV 11 cập nhật số liệu đến ngày 31-12-2020.pdf</b>  <b>BC 01 tình hình thực hiện nhiệm vụ KT-XH năm 2019.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b> Tính đến ngày 31/12/2020 thành lập mới Đăng ký doanh nghiệp cho 1.348 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới năm 2019 là 1.366 doanh nghiệp</p>
<p><b>8.3.2 Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp</b></p> <p><i>Nếu tỷ lệ % đóng góp vào thu ngân sách tỉnh của khu vực doanh nghiệp trong năm đánh giá tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1; nếu không tăng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.</i></p> <p><i>Ví dụ:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng số thu ngân sách của tỉnh năm 2017 là 10.000 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 6.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 60%.</li> <li>- Tổng số thu ngân sách của tỉnh năm 2018 là 12.000 tỷ đồng, trong số đó, đóng góp của khu vực doanh nghiệp là 7.000 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 58.3% (giảm so với năm 2017). Đối chiếu với thang điểm đánh giá thì điểm cho TCTP này đối với tỉnh A là 0 điểm.</li> </ul>	<b>1</b>	<b>1</b>	<p>Tài liệu kiểm chứng:</p> <p><b>BC 01 kết quả thu chi NSNN năm 2020.pdf</b>  <b>Biểu kèm theo BC 01.pdf</b></p> <p><b>Giải trình:</b>- Năm 2019 thu NSNN địa phương: 12.142,5 tỷ đồng, trong đó DN 2.207,7 tỷ đồng tương đương với 18,2%;  - Năm 2020 thu NSNN địa phương: 12,376.800 triệu đồng, trong đó DN 2.774.225 triệu đồng tương đương với 22,41%</p>
<p><b>8.4 Thực hiện thu ngân sách hàng năm của tỉnh</b></p>	<b>1</b>	<b>1</b>	<p>Tài liệu kiểm chứng:</p>

Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<p><b>theo Kế hoạch được Chính phủ giao</b></p>			<p><b>BC 01 kết quả thu chi NSNN năm 2020.pdf</b>  <b>Biểu kèm theo BC 01.pdf</b>  <b>CV 11 cập nhật số liệu đến ngày 31-12-2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b> Thu NSNN đến 31/12/2020: 12.376.800 triệu đồng, (Trung ương giao 9.193.000 triệu đồng) bằng 134,6% so với Kế hoạch Trung ương giao.</p>
<p>- Nếu thu ngân sách của tỉnh trong năm đánh giá vượt chỉ tiêu được Chính phủ giao từ 4% trở lên thì điểm đánh giá là 1;  - Nếu vượt chỉ tiêu được giao từ 2% - dưới 4% thì điểm đánh giá là 0.5;  - Nếu đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2% thì điểm đánh giá là 0.25;  - Nếu không hoàn thành chỉ tiêu được giao thì điểm đánh giá là 0.</p>			
<p><b>8.5 Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)</b></p>	<b>1</b>	<b>0</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>Báo cáo 110 tình hình kinh tế xã hội năm 2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>GRDP cao nhất cả nước tăng 13,02% (năm 2019 đạt 16,2%).</p>
<p>- Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh tăng cao hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 1;  - Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh bằng so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.5;  - Nếu tỷ lệ GRDP của tỉnh thấp hơn so với năm trước liền kề thì điểm đánh giá là 0.  <i>Ví dụ: Tỷ lệ GRDP của tỉnh A năm 2018 là 5%, năm 2019 là 5.2% (tăng cao hơn) thì điểm đánh giá cho tỉnh A là 1 điểm.</i></p>			
<p><b>8.6 Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND tỉnh giao</b></p>	<b>1</b>	<b>0</b>	<p><b>Tài liệu kiểm chứng:</b>  <b>Báo cáo 110 tình hình kinh tế xã hội năm 2020.pdf</b>  <b>Giải trình:</b>Chỉ tiêu đạt và vượt là 11/17 chỉ tiêu được giao, đạt 64,71%</p>
<p>- Nếu 100% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 1;  - Nếu có từ 90% - dưới 100% chỉ tiêu phát triển KT-</p>			



Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Tài liệu kiểm chứng/Giải trình
<i>XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0.5; - Dưới 90% chỉ tiêu phát triển KT-XH đạt và vượt thì điểm đánh giá là 0.</i>			
<b>Tổng điểm</b>	<b>100</b>	<b>62,674</b>	